

Số: 1332/QĐ-CĐTNĐ

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phương án, dự toán quản lý, bảo trì luồng (tuyến)
đường thủy nội địa quốc gia thuộc phạm vi Sở Giao thông vận tải
Thanh Hóa quản lý - năm 2024**

**CỤC TRƯỞNG
CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM**

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15/6/2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-BGTVT ngày 30/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Căn cứ văn bản số 6954/BGTVT-KCHT ngày 30/6/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc chấp thuận kế hoạch, dự kiến kinh phí bảo trì công trình đường thủy nội địa năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1669/QĐ-BGTVT ngày 20/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa năm 2024 (Đợt 1);

Xét Tờ trình số 5975/TTr-SGTVT ngày 12/10/2023 của Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa về việc thẩm định, phê duyệt phương án, dự toán quản lý, bảo trì các tuyến đường thủy nội địa quốc gia do Sở GTVT Thanh Hóa quản lý năm 2024; Tờ trình số 7675/TTr-SGTVT ngày 20/12/2023 của Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa về việc thẩm định, phê duyệt phương án, dự toán quản lý, bảo trì các tuyến đường thủy nội địa quốc gia do Sở GTVT Thanh Hóa quản lý năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý kết cấu hạ tầng kèm theo báo cáo thẩm định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án, dự toán quản lý, bảo trì luồng (tuyến) đường thủy nội địa quốc gia thuộc phạm vi Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa quản lý năm 2024, như sau:

1. Khối lượng

- Tổng số 8 luồng (tuyến), tổng chiều dài quản lý 213,0 km.

- Số lượng báo hiệu:

Hạng mục	Trên bờ	Trên cầu	Dưới nước	Tổng cộng
Cột báo hiệu	670			670

Biển (phao) báo hiệu	568	152	102	822
Đèn báo hiệu	157	84	89	330

2. Nội dung chính về phương án kỹ thuật

- Kiểm tra tuyển kết hợp thực hiện công tác bảo trì báo hiệu trên tuyến sử dụng phương tiện tàu công tác 33 CV, và 150CV theo quy định tại Thông tư số 10/2023/TT-BGTVT ngày 22/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa;

- Thực hiện công tác sơn màu và bảo dưỡng phao, cột, biển báo hiệu tại hiện trường;

- Các nội dung khác thực hiện theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật công bố hiện hành

3. Giá trị dự toán:

3.1. Các văn bản được áp dụng:

- Nghị Quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 Nghị quyết kỳ họp thứ 6, khóa XV của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa về việc điều chỉnh thuế VAT;

- Thông tư số 10/2023/TT-BGTVT ngày 22/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa;

- Thông tư số 12/2019/TT-BGTVT ngày 11/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật các hao phí ca máy cho các phương tiện chuyên dùng trong công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa;

- Thông tư số 18/2023/TT-BGTVT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số nội dung của định mức kinh tế kỹ thuật các hao phí ca máy cho các phương tiện chuyên dùng trong công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa trên địa bàn ban hành kèm theo Thông tư số 12/2019/TT-BGTVT ngày 11/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 21/2022/TT-BGTVT ngày 22/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 38/2020/TT-BGTVT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách trung ương từ nguồn kinh phí thường xuyên;

- Thông tư số 23/2022/TT-BGTVT ngày 03/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi một số điều của Thông tư số 38/2020/TT-BGTVT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách trung ương từ nguồn kinh phí thường xuyên;

- Văn bản số 12780/BGTVT-TCCB ngày 10/11/2023 của Bộ Giao thông vận tải về hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công quản lý, bảo trì đường thủy nội địa năm 2024;

- Giá vật liệu theo công bố giá của nhà cung cấp theo quy định.

- Giá nhiên liệu tại thời điểm duyệt.

3.2. Tổng dự toán:

14.485.024.123 đồng.

Bằng chữ: Mười bốn tỷ, bốn trăm tám mươi lăm triệu, không trăm hai mươi tư nghìn, một trăm hai ba đồng.

Trong đó:

- Chi phí QLBTXX:	14.073.236.977 đồng
- Chi phí QLDA	296.407.958 đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	87.619.974 đồng
- Chi phí khác:	27.759.214 đồng

(Có khối lượng và dự toán chi tiết kèm theo)

4. Nguồn vốn: Nguồn sự nghiệp kinh tế đường thủy nội địa năm 2024.

5. Thời gian thực hiện: Từ 01/01/2024 đến hết 31/12/2024.

6. Tổ chức thực hiện: Căn cứ quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, các đơn vị triển khai rà soát, tổ chức thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

7. Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa căn cứ các quy định hiện hành để thanh toán thuế giá trị gia tăng.

8. Quyết định này thay thế Quyết định số 1232/QĐ-CĐTND ngày 07/12/2023 của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam

Điều 2. Chánh Văn phòng Cục; các Trưởng phòng: Quản lý kết cấu hạ tầng, Kế hoạch - Tài chính của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; Giám đốc Sở giao thông vận tải Thanh Hoá và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Bộ GTVT (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Kho bạc NN;
- Lưu: VT, QLKCHT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Lê Minh Đạo

Công tác: Quản lý, bảo trì thường xuyên các tuyến ĐTNĐ quốc gia thuộc phạm vi
Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa quản lý năm 2024

Đơn vị: đồng

Số TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế
1	Chi phí xây dựng	G _{XD}		12.793.851.797	1.279.385.180	14.073.236.977
1.1	Chi phí bảo trì	G _{BT}	Bảng tổng hợp dự toán	12.793.851.797	1.279.385.180	14.073.236.977
2	Chi phí quản lý dự án (QLDA, giám sát, tổ chức nghiệm thu)	G _{QLDA}	2,896% x G _{XD} x 0,8	296.407.958	-	296.407.958
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G _{TV}		79.654.521	7.965.452	87.619.974
3.1	Chi phí lập dự toán	G _{TV}	2,555% x G _{XD} x 0,12	39.225.950	3.922.595	43.148.545
3.2	Chi phí lập HSMT, ĐG HSDT	G _{TV}	0,316% x G _{XD} x 1,0	40.428.572	4.042.857	44.471.429
4	Chi phí khác	G _K		27.759.214	-	27.759.214
4.1	Phí thẩm định dự toán	G _{K1}	0,106% x G _{TM} x 0,5	14.965.362	-	14.965.362
4.2	Chi phí phí thẩm định HSMT	G _{K2}	0,05% x G _{XD} x 1,0	6.396.926	-	6.396.926
4.3	Chi phí phí thẩm định kết quả LCNT	G _{K3}	0,05% x G _{XD} x 1,0	6.396.926	-	6.396.926
	TỔNG CỘNG:	G _{TMDT}	(1+2+3+4)	13.197.673.490	1.287.350.632	14.485.024.123

Bảng chữ: Mười bốn tỷ, bốn trăm tám mươi lăm triệu, không trăm hai mươi tư nghìn, một trăm hai ba đồng/.

Bằng chữ: Mười bốn tỷ, bốn trăm tám mươi lăm triệu, không trăm hai mươi nghìn, một trăm hai ba đồng/.

TỔNG HỢP DỰ TOÁN

Công tác quản lý, bảo trì thường xuyên các tuyến ĐTND quốc gia thuộc phạm vi Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa quản lý năm 2024

Số TT	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền								
				Tuyến K. Nga Sơn	Tuyến S. Lèn	Tuyến Kênh De	Tuyến S. Tào	Tuyến K. Choán	Tuyến S. Mã	Tuyến S. Bưởi	Tuyến LB-DHM	Tổng cộng
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL+NC+M	707.951.833	2.756.449.934	113.292.516	1.675.344.114	99.815.423	1.677.527.845	693.394.315	1.118.089.739	8.841.865.719
1	Chi phí vật liệu	VL	Bảng DT chi tiết	29.483.516	221.504.457	19.095.985	149.892.000	13.150.688	140.269.993	40.459.164	88.447.003	702.302.807
2	Chi phí nhân công	NC	Bảng DT chi tiết	525.635.469	1.396.507.911	52.397.182	822.460.557	41.189.154	942.941.526	491.507.143	617.975.887	4.890.614.829
3	Chi phí máy	M	Bảng DT chi tiết	152.832.848	1.138.437.567	41.799.349	702.991.557	45.475.581	594.316.326	161.428.008	411.666.850	3.248.948.084
II	CHI PHÍ CHUNG	C		346.919.410	921.695.221	34.582.140	542.823.968	27.184.841	622.341.407	324.394.714	407.864.085	3.227.805.787
	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên		T x 66,0%	346.919.410	921.695.221	34.582.140	542.823.968	27.184.841	622.341.407	324.394.714	407.864.085	3.227.805.787
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+C) x 6,0%	63.292.275	220.688.709	8.872.479	133.090.085	7.620.016	137.992.155	61.067.342	91.557.229	724.180.290
	Giá dịch vụ sự nghiệp công trước thuế	G	T+C+TL	1.118.163.518	3.898.833.865	156.747.135	2.351.258.167	134.620.280	2.437.861.408	1.078.856.371	1.617.511.054	12.793.851.797
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10,0%	111.816.352	389.883.387	15.674.714	235.125.817	13.462.028	243.786.141	107.885.637	161.751.105	1.279.385.180
	Giá dịch vụ sự nghiệp công sau thuế	GT	G+GTGT	1.229.979.870	4.288.717.252	172.421.849	2.586.383.984	148.082.308	2.681.647.549	1.186.742.008	1.779.262.159	14.073.236.977
	GIÁ TRỊ DỰ TOÁN SAU THUẾ	Gxd		1.229.979.870	4.288.717.252	172.421.849	2.586.383.984	148.082.308	2.681.647.549	1.186.742.008	1.779.262.159	14.073.236.977

BẢNG CHI TIẾT DỰ TOÁN
TUYỂN KÊNH NGA -QC 100 (Từ Diễn Hộ đến ngã ba Chế Thôn dài 27Km)

Số TT	MHDM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành Tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
1		TUYỂN KÊNH NGA		27						
		Điền H6 - ngã ba Chế Thôn dài 27Km (Km0-Km27)								
1		Kiểm tra tuyến (bao gồm kiểm tra tuyến thường xuyên và kiểm tra đèn hiệu ban đêm)	km	2.808	-	15.996	43.451	-	44.916.487	122.009.566
	1.01.021	Hành trình kiểm tra tuyến bằng tàu 33CV								
2		Kiểm tra đột xuất sau thiên tai, kiểm tra công trình giao thông và tham gia xử lý tai nạn, Kiểm tra, đánh giá chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên,								
		Hành trình kiểm tra, đánh giá chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên để phục vụ nghiệm thu	km							
	1.01.012	Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuống cao tốc 40CV	km	648	-	-	19.133	-	-	12.397.990
		Hành trình kiểm tra đột xuất sau thiên tai	km	162						
	1.01.012	Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuống cao tốc 40CV	km	162	-	-	19.133	-	-	3.099.497
		Hành trình kiểm tra giao thông đường thủy một đầu khu xây ra tai nạn	km	216						
	1.01.012	Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuống cao tốc 40CV	km	216	-	-	19.133	-	-	4.132.663
3		Trục đảm bảo giao thông								
	2.36.011	Trục đảm bảo giao thông NC 5,0/7	công	732	-	352.039	-	-	257.692.182	-
4		Đục mực nước								
	2.36.013	Đục mực nước sông vùng triều NC 4,0/7	công	366	-	302.192	-	-	110.602.382	-
5		Đếm lưu lượng								
	2.36.012	Đếm lưu lượng vận tải tuyến đường thủy nội địa NC 4,0/7	công	-	-	302.192	-	-	-	-
6		Trục phòng chống thiên tai								
	2.36.015	Trục phòng chống thiên tai NC 4,5/7	công	90	-	327.115	-	-	29.440.386	-
8		Quan hệ địa phương và truyền thông bảo vệ công trình giao thông								
	2.36.023	Quan hệ với địa phương bảo vệ báo hiệu và công trình giao thông NC 5,0/7	lần	64	-	176.019	-	-	11.265.229	-
9		Thao tác báo hiệu								
	2.36.017	Phát quang quanh báo hiệu NC 3,0/7	lần	94	-	52.131	-	-	4.900.295	-
	2.21.01	Điều chỉnh cột và biển báo hiệu (loại không đã bị hỏng chân cột) (*)	cột-biển							
		Cột Báo hiệu hình vuông, hình thoi, biển báo hiệu công, áo, điều khiển đi lại, CNV, Ngã ba và báo hiệu	cột-biển	34						
		đỉnh hướng cột sắt tròn 6,5 m								
		Dịch chuyển cột Báo hiệu hình vuông, hình thoi, biển báo hiệu công, áo, điều khiển đi lại, CNV, Ngã ba và báo hiệu đỉnh hướng cột sắt tròn 6,5 m	cột-biển	4		568.122	67.835	-	2.272.486	271.340
10		Bảo dưỡng, sơn báo hiệu và sửa chữa nhỏ báo hiệu								
		Bao dưỡng cột báo hiệu								
	2.13.024	Cột thép Ø150 mm, H=6,5m, tại hiện trường	cột	45	145.727	381.971	67.835	6.557.715	17.188.700	3.052.580
		Cột thép dạng dầm cao 12m	cột	1	3.175.860	9.784.987	67.835	3.175.860	9.784.987	67.835
	2.14.0	Bao dưỡng biển báo hiệu trên bờ	biển	21	89.308	209.722		1.875.475	4.404.152	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 3 tại hiện trường	biển	18	139.483	327.879		2.510.693	5.901.817	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 2 tại hiện trường	biển	4	237.644	443.921		950.576	1.775.682	-
		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 3 tại hiện trường	biển	3	371.294	693.834		1.113.882	2.081.501	-
		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 2 tại hiện trường	biển	1	214.329	400.103		214.329	400.103	-
	2.14.0	Biển báo hiệu Ngã ba, loại 2 tại hiện trường	biển	6	89.308	256.259		535.850	1.537.555	-
		Bao dưỡng biển báo hiệu cầu	biển	16	15.514	36.565		248.221	585.045	-
		Biển báo hiệu thông thuyền hình Vuông, loại 3 tại hiện trường	biển	8	22.411	52.582		179.292	420.652	-
		Biển báo hiệu C1.1.3, C1.1.4, loại 2 tại hiện trường								
	2.17.0	Sơn màu cột báo hiệu								
		Cột thép Ø150 mm, H=6,5m, tại hiện trường	cột	45	101.663	148.074	67.835	4.574.835	6.663.339	3.052.580

Số TT	MHDM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành Tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Cột thép dạng dầm cao 12m	cột	1	2.216.040	1.613.707	67.835	2.216.040	1.613.707	67.835
	2.19.0	Sơn màu biển báo hiệu								
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 3 tại hiện trường	biển	21	47.896	78.268		1.005.823	1.643.624	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 2 tại hiện trường	biển	18	74.713	122.388		1.344.833	2.202.982	-
		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 3 tại hiện trường	biển	4	165.836	271.671		663.344	1.086.684	-
		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 2 tại hiện trường	biển	3	259.094	424.278		777.282	1.272.834	-
		Biển báo hiệu Ngã ba, loại 2 tại hiện trường	biển	1	149.559	244.776		149.559	244.776	-
	2.19.0	Sơn màu giữa kỳ biển báo hiệu cầu								
		Sơn màu giữa kỳ biển báo khoảng thông thuyền hình Vuông, loại 3 tại hiện trường	biển	6	47.896	78.268		287.378	469.607	-
		Sơn màu giữa kỳ biển báo hiệu C1.1.3, C1.1.4, loại 2 tại hiện trường	biển	16	8.272	13.599		132.349	217.579	-
		Sơn màu giữa kỳ biển báo hiệu C1.1.3, C1.1.4, loại 1 tại hiện trường	biển	8	12.007	19.643		96.060	157.140	-
		Sơn màu giữa kỳ biển thông báo phụ chữ nhất, loại 3 tại hiện trường	biển	8	16.010	25.989		128.079	207.908	-
		Sơn màu giữa kỳ biển thông báo phụ chữ nhất, loại 2 tại hiện trường	biển	2	24.949	40.796		49.898	81.592	-
		Sơn màu cột bê tông								
	2.17.07	Cột bê tông cao 6,5m	cột	2	182.380	116.646	67.835	364.759	233.292	135.670
12	2.34.01	Đo đạc, sơ khảo bãi cạn	km2	0,468	-	1.092.238	4.783.971	-	511.168	2.238.899
		Đo đạc sơ khảo bãi cạn bằng máy đo hồi âm cầm tay Xưởng 40CV								
		Tổng cộng:						29.483.516	525.635.469	152.832.848

222

BẢNG CHI TIẾT DỰ TOÁN
TUYẾN SÔNG LÊN -QG101 (Từ cửa Lạch Sung đến ngã ba Bông dài 51Km)

Số TT	MHDM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành Tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật hiệu	Nhân công	Máy
		TUYẾN SÔNG LÊN:								
		Đoạn ngã ba Yên Lương - ngã ba Bông dài 31Km(Km20-Km51)	Km	31						
1		Kiểm tra tuyến (bao gồm kiểm tra tuyến thường xuyên và kiểm tra đến hiệu ban đêm)								
		Hành trình kiểm tra tuyến bằng tàu công tác								
	1.01.021	Hành trình kiểm tra tuyến bằng tàu 33CV	km	3.224	-	15.996	43.451	-	51.570.782	140.085.057
		Kiểm tra đến hiệu ban đêm								
	1.01.021	Hành trình kiểm tra tuyến bằng tàu 33CV	km	744	-	15.996	43.451	-	11.900.950	32.327.321
2		Kiểm tra đột xuất sau thiên tai, kiểm tra công trình giao thông và tham gia xử lý tai nạn, Kiểm tra, đánh giá chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên								
		Hành trình kiểm tra, đánh giá chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên để phục vụ nhiệm vụ	km							
	1.01.012	Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuống cao tốc 40CV	km	744	-	-	19.133	-	-	14.234.729
		Hành trình kiểm tra đột xuất sau thiên tai	km	186						
	1.01.012	Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuống cao tốc 40CV	km	186	-	-	19.133	-	-	3.558.682
		Hành trình kiểm tra giao thông đường thủy nội địa khi xảy ra tai nạn	km	248						
	1.01.012	Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuống cao tốc 40CV	km	248	-	-	19.133	-	-	4.744.910
3		Trực đảm bảo giao thông								
	2.36.011	Trực đảm bảo giao thông NC 5,0/7	công	732	-	352.039	-	-	257.692.182	-
4		Đọc mực nước								
	2.36.013	Đọc mực nước sông vùng triều NC 4,0/7	công	-	-	302.192	-	-	-	-
5		Đếm lưu lượng								
	2.36.012	Đếm lưu lượng vận tải tuyến đường thủy nội địa NC 4,0/7	công	-	-	302.192	-	-	-	-
6		Trực phòng chống thiên tai								
	2.36.015	Trực phòng chống thiên tai NC 4,5/7	công	90	-	327.115	-	-	29.440.386	-
8		Quan hệ địa phương và truyền thông báo về công trình giao thông								
	2.36.023	Quan hệ với địa phương báo về bảo hiệu và công trình giao thông NC 5,0/7	lần	72	-	176.019	-	-	12.673.382	-
9		Thao tác báo hiệu								
	2.01	Thao tác	quả	-						
		Phao trụ Φ1000	quả	8	-	281.974	520.876	-	2.255.788	4.167.011
		Phao trụ Φ1200	quả	2	-	363.098	671.083	-	726.196	1.342.165
		Phao trụ Φ1400	quả	6	-	446.185	826.134	-	2.677.112	4.956.806
2.02		Điều chỉnh phao	quả	5						
		Phao trụ Φ1000	quả	18,0		288.292	576.598	-	5.189.247	10.378.766
		Phao trụ Φ1200	quả	5,0		370.790	743.763	-	1.853.950	3.718.816
		Phao trụ Φ1400	quả	14,0		452.986	908.505	-	6.341.808	12.719.076
2.03		Chống bồi rửa	quả	5						
		Phao trụ Φ1000	quả	18,0		153.816	353.711	-	2.768.686	6.366.805
		Phao trụ Φ1200	quả	5,0		190.986	438.505	-	954.928	2.192.527
		Phao trụ Φ1400	quả	14,0		227.853	523.299	-	3.189.942	7.326.187
2.04		Trục phao	quả	2						
		Phao trụ Φ1000	quả	8		372.912	709.846	-	2.983.292	5.678.765
		Phao trụ Φ1200	quả	2		505.720	952.114	-	1.011.441	1.904.227
		Phao trụ Φ1400	quả	6		638.202	1.196.805	-	3.829.213	7.180.827
2.21		Điều chỉnh cột và biển báo hiệu (loại không đổ bê tông chân cột) (*)	cột-biển							

-62-

Số TT	MHDM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Cột Báo hiệu hình vuông, hình thoi, biển báo hiệu công, an, điều khiển đi lại, CNV, Ngã ba và báo hiệu định hướng cột sắt tròn 6,5 m	cột-biến	17		90.658	67.835	-	1.541.181	1.153.197
		Cột và biển báo hiệu lý trình, km đường thủy nội địa cột sắt tròn 6,5 m	cột-biến	31		78.570	67.835	-	2.435.670	2.102.888
	2.22	Dịch chuyển cột và biển báo hiệu (loại không có bộ lắp chân cột) (*)								
		Dịch chuyển cột Báo hiệu hình vuông, hình thoi; biển báo hiệu công, an, điều khiển đi lại, CNV, Ngã ba và báo hiệu định hướng cột sắt tròn 6,5 m	cột-biến	2		568.122	67.835	-	1.136.243	135.670
		Dịch chuyển cột và biển báo hiệu lý trình, km đường thủy nội địa cột sắt tròn 6,5 m	cột-biến	4		510.705	67.835	-	2.042.820	271.340
	2.36.017	Phát quang quanh báo hiệu NC 3,0/7	lần	382	-	52.131	-	-	19.913.966	-
10		Bảo dưỡng, sơn báo hiệu và sửa chữa nhỏ báo hiệu								
	2.05	Bao dưỡng phao sắt	quả	1						
		Phao trụ Ø1000	quả	4	250.320	1.001.163		1.001.281	4.004.652	-
		Phao trụ Ø1200	quả	1	340.004	1.183.083		340.004	1.183.083	-
		Phao trụ Ø1400	quả	3	458.894	1.510.962		1.376.682	4.532.885	-
	2.06	Bao dưỡng xích và phụ kiện								
		Bao dưỡng xích nín Xích Ø(22-24) mm	m	120	2.897	15.110		347.616	1.813.152	-
	2.08	Bao dưỡng tiêu thị								
		Bao dưỡng tiêu thị hình trụ	tiêu thị	4	9.393	24.478		37.574	97.910	-
		Bao dưỡng tiêu thị hình nón	tiêu thị	4	6.843	17.829		27.372	71.317	-
	2.09	Bao dưỡng giá phao, lồng đèn								
		Bao dưỡng giá phao	cái	8	119.862	314.582		958.895	2.516.658	-
		Bao dưỡng lồng đèn	cái	8	35.392	92.773		283.136	742.184	-
	2.10	Sơn màu phao sắt	quả							
		Phao trụ Ø1000	quả	4	118.740	111.207	339.175	474.961	444.827	1.356.702
		Phao trụ Ø1200	quả	1	161.300	126.921	387.629	161.300	126.921	387.629
		Phao trụ Ø1400	quả	3	216.134	134.778	411.856	648.402	404.333	1.235.567
	2.12	Sơn màu tiêu thị	tiêu thị							
		Sơn màu tiêu thị hình trụ	tiêu thị	4	6.537	10.577		26.150	42.307	-
		Sơn màu tiêu thị hình nón	tiêu thị	4	4.803	7.857		19.212	31.428	-
	2.18	Sơn màu giá phao, lồng đèn								
		Sơn màu giá phao	cái	8	83.652	137.195		669.215	1.097.562	-
		Sơn màu giá ký lồng đèn	cái	8	24.682	40.494		197.456	323.950	-
		Bao dưỡng cột, biển (phao hiệu, tuyến truyền lưới, thước nước ngang)								
	2.13	Bao dưỡng cột báo hiệu								
		Cột thép Ø150 mm, H=6,5m, tại hiện trường	cột	117	145.727	381.971	67.835	17.050.058	44.690.619	7.936.707
		Cột thép Ø160 mm, H=6,5m, tại hiện trường	cột	8	155.387	407.657	67.835	1.243.098	3.261.259	542.681
		Cột thép Ø168 mm, H=6,5m, tại hiện trường	cột	64	165.149	433.042	67.835	10.569.563	27.714.662	4.341.446
		Cột thép dẹt dân cao 12m	cột	2	3.175.860	9.784.987	67.835	6.351.720	19.569.974	135.670
	2.14	Bao dưỡng biển báo hiệu trên bờ								
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu hai mặt), loại 3 tại hiện trường	biển	16	137.071	256.259		2.193.140	4.100.146	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu hai mặt), loại 2 tại hiện trường	biển	39	214.329	400.103		8.358.844	15.604.001	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 3 tại hiện trường	biển	13	89.308	209.722		1.161.008	2.726.380	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 2 tại hiện trường	biển	6	139.483	327.879		836.898	1.967.272	-
		Biển báo hiệu lý trình Km đường sông, loại 2 tại hiện trường	biển	31	84.396	198.238		2.616.277	6.145.384	-
		Biển báo hiệu lý trình sông kênh, loại 1 tại hiện trường	biển	1	123.969	291.313		123.969	291.313	-
		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 3 tại hiện trường	biển	17	237.644	443.921		4.039.949	7.546.649	-
		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 2 tại hiện trường	biển	34	371.294	693.834		12.623.992	23.590.339	-
	2.14	Bao dưỡng biển báo hiệu cầu								
		Biển Báo Khương thông thuyền hình Vuông, loại 3 tại hiện trường	biển	6	89.308	256.259		535.850	1.537.555	-
		Biển báo hiệu C1.1.3, C1.1.4, loại 3 tại hiện trường	biển	8	9.927	23.269		79.413	186.150	-
		Biển báo hiệu C1.1.3, C1.1.4, loại 1 tại hiện trường	biển	16	22.411	52.582		358.583	841.304	-

Số TT	MHDM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Biên thông báo phụ chữ nhất, loại 3 tại hiện trường	biên	16	29.780	69.806		476.479	1.116.902	-
		Biên thông báo phụ chữ nhất, loại 2 tại hiện trường	biên	4	46.573	109.394		186.291	437.574	-
		Son màu cốt, biên (báo hiệu, tuyến truyền luật, thước nước ngang)								
		Son màu cốt báo hiệu								
2.17		Cốt thép Φ150 mm, H=6,5m, tại hiện trường	cốt	117	101.663	148.074	67.835	11.894.570	17.324.681	7.936.707
		Cốt thép Φ160 mm, H=6,5m, tại hiện trường	cốt	8	108.467	157.744	67.835	867.738	1.261.955	542.681
		Cốt thép Φ168 mm, H=6,5m, tại hiện trường	cốt	64	108.467	157.744	67.835	6.941.901	10.095.642	4.341.446
		Cốt thép dạng dầm cao 12m	cốt	2	2.216.040	1.613.707	67.835	4.432.080	3.227.414	135.670
2.19		Son màu biên báo hiệu								
		Biên hình vuông, hình thoi (son màu hai mặt), loại 3 tại hiện trường	biên	16	95.659	156.536		1.530.548	2.504.570	-
		Biên hình vuông, hình thoi (son màu hai mặt), loại 2 tại hiện trường	biên	39	149.559	244.776		5.832.814	9.546.256	-
		Biên hình vuông, hình thoi (son màu một mặt), loại 3 tại hiện trường	biên	13	47.896	78.268		622.652	1.017.481	-
		Biên hình vuông, hình thoi (son màu một mặt), loại 2 tại hiện trường	biên	6	74.713	122.388		448.278	734.337	-
		Biên báo hiệu lý trình Km đường sống, loại 2 tại hiện trường	biên	31	45.228	74.037		1.402.069	2.295.150	-
		Biên báo hiệu lý trình sông kênh, loại 1 tại hiện trường	biên	1	66.441	108.789		66.441	108.789	-
		Biên báo hiệu vật chướng ngại, loại 3 tại hiện trường	biên	17	165.836	271.671		2.819.213	4.618.405	-
		Biên báo hiệu vật chướng ngại, loại 2 tại hiện trường	biên	34	259.094	424.278		8.809.192	14.425.452	-
2.19		Son màu giữa kỳ biên báo hiệu cầu								
		Son màu giữa kỳ biên báo khoảng thông thuyền hình Vương, loại 3 tại hiện trường	biên	6	47.896	78.268		287.378	469.607	-
		Son màu giữa kỳ biên báo hiệu C1.1.3, C1.1.4, loại 3 tại hiện trường	biên	8	5.337	8.764		42.693	70.109	-
		Son màu giữa kỳ biên báo hiệu C1.1.3, C1.1.4, loại 1 tại hiện trường	biên	16	12.007	19.643		192.119	314.280	-
		Son màu giữa kỳ biên thông báo phụ chữ nhất, loại 3 tại hiện trường	biên	16	16.010	25.989		256.159	415.816	-
		Son màu giữa kỳ biên thông báo phụ chữ nhất, loại 2 tại hiện trường	biên	4	24.949	40.796		99.795	163.184	-
11		Báo hiệu điện								
2.23		Kiểm tra, vệ sinh đèn năng lượng mặt trời trên phao	đèn	96		21.456	96.907			9.303.091
2.24		Kiểm tra, vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời trên phao	đèn	252		31.126	125.979			31.746.809
		Kiểm tra, vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời trên cột 5,5m	đèn	960		31.730	128.402			123.266.016
		Kiểm tra, vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời trên cột 6,5m	đèn	24		38.378	142.938			3.430.517
2.25		Kiểm tra, vệ sinh đèn năng lượng mặt trời trên cầu	đèn	432		35.961	164.742			71.168.674
12		Đo độ, sơ khảo bãi cạn								
2.34.01		Đo độ sơ khảo bãi cạn bằng máy đo hồi âm cầm tay	km2.	-						
		Đo độ sơ khảo bãi cạn bằng máy đo hồi âm cầm tay Xuồng 40CV	km2	22,95	-	1.092.238	4.783.971			109.792.141
I		Cộng:						121.920.026	753.370.437	644.145.925
		TUYỂN SÔNG LỀ:	Km	20						
I		Đoạn cửa Lạch Sung - ngã ba Yên Lương dài 20Km(Km0-Km20)								
		Kiểm tra tuyến (bao gồm kiểm tra tuyến thường xuyên và kiểm tra đèn hiệu ban đêm)								
		Hành trình kiểm tra tuyến bằng tàu công tác								
1.01.023		Hành trình kiểm tra tuyến bằng tàu 150CV	km	2.080	-	8.832	69.467			144.491.776
1.01.023		Kiểm tra đèn hiệu ban đêm								
		Hành trình kiểm tra tuyến bằng tàu 150CV	km	480	-	-	69.467			33.344.256
2		Kiểm tra đột xuất sau thiên tai, kiểm tra công trình giao thông và tham gia xử lý tai nạn, Kiểm tra, đánh giá chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên								
		Hành trình kiểm tra, đánh giá chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên để phục vụ nghiệm thu	km							
1.01.014		Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuồng cao tốc 115CV	km	480	-	-	24.015			11.527.104
		Hành trình kiểm tra đột xuất sau thiên tai	km	120						

648

Số TT	MHDM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành Tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
1.01.014		Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuống cao tốc 115CV	km	120	-	-	24.015	-	-	2.881.776
		Hành trình kiểm tra giao thông đường thủy nội địa khi xảy ra tai nạn	km	160	-	-	-	-	-	-
1.01.014		Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuống cao tốc 115CV	km	160	-	-	24.015	-	-	3.842.368
3		Trực đêm bảo giao thông								
2.36.011		Trực đêm bảo giao thông NC 5,0/7	công	732	-	352.039	-	-	257.692.182	-
2.36.013		Độc mực nước								
2.36.013		Độc mực nước sông vùng triều NC 4,0/7	công	366	-	302.192	-	-	110.602.382	-
2.36.012		Đếm lưu lượng vận tải tuyến đường thủy nội địa NC 4,0/7	công	-	-	302.192	-	-	-	-
2.36.015		Trực phòng chống thiên tai								
2.36.015		Trực phòng chống thiên tai NC 4,5/7	công	90	-	327.115	-	-	29.440.386	-
8		Quan hệ địa phương và truyền thông báo về công trình giao thông								
2.36.023		Quan hệ với địa phương báo về báo hiệu và công trình giao thông NC 5,0/7	lần	36	-	176.019	-	-	6.336.691	-
9		Thao tác báo hiệu								
		Bảo dưỡng thường xuyên báo hiệu								
2.01		Thao phao								
		Phao trụ Ø1200	quả	48	-	363.098	711.348	-	17.428.709	34.144.688
2.02		Điều chỉnh phao								
		Phao trụ Ø1200	quả	108,0	-	370.790	743.763	-	40.045.320	80.326.415
2.03		Chống bồi rửa								
		Phao trụ Ø1200	quả	108,0	-	190.986	438.505	-	20.626.434	47.358.572
2.04		Trực phao								
		Phao trụ Ø1200	quả	48	-	505.720	1.009.241	-	24.274.579	48.443.545
2.21		Điều chỉnh cột và biển báo hiệu (loại không có hệ thống chân cột) (*)	cột-biển							
		Cột Báo hiệu hình vuông, hình tròn, biển báo hiệu công, ô, điều khiển đi lại, CNV, Ngã ba và báo hiệu định hướng cột sắt tròn 6,5 m	cột-biển	5	-	90.658	202.501	-	453.289	1.012.503
2.22		Cột và biển báo hiệu lý trình, km đường thủy nội địa cột sắt tròn 6,5 m	cột-biển	12	-	78.570	202.501	-	942.840	2.430.006
		Dịch chuyển cột và biển báo hiệu (loại không có hệ thống chân cột) (*)								
		Dịch chuyển cột Báo hiệu hình vuông, hình tròn, biển báo hiệu công, ô, điều khiển đi lại, CNV, Ngã ba và báo hiệu định hướng cột sắt tròn 6,5 m	cột-biển	1,0	-	568.122	202.501	-	568.122	202.501
		Dịch chuyển cột và biển báo hiệu lý trình, km đường thủy nội địa cột sắt tròn 6,5 m	cột-biển	2,0	-	510.705	202.501	-	1.021.410	405.001
2.36.017		Phát quang quanh báo hiệu NC 3,0/7	lần	94	-	52.131	-	-	4.900.295	-
10		Bảo dưỡng, sơn báo hiệu và sửa chữa nhỏ báo hiệu								
		Bảo dưỡng phao sắt								
2.05		Phao trụ Ø1200	quả	24	340.004	1.183.083	-	8.160.095	28.393.990	-
2.05.30		Sơn chống hà phao (phần ngập trong nước mặn)	m2	105	523.162	24.813	-	54.994.737	2.608.343	-
2.06		Phao trụ Ø1200	m	384	-	15.110	-	1.112.371	5.802.086	-
		Bảo dưỡng xích và phụ kiện								
2.08		Bảo dưỡng tiêu thị	tiêu thị	10	9.393	24.478	-	93.934	244.776	-
		Bảo dưỡng tiêu thị hình tròn	tiêu thị	14	6.843	17.829	-	95.802	249.610	-
2.09		Bảo dưỡng giá phao, lồng đèn	cái	24	119.862	314.582	-	2.876.684	7.549.973	-
		Bảo dưỡng giá phao	cái	24	35.392	92.773	-	849.407	2.226.552	-
2.10		Sơn màu phao sắt	quả	24	161.300	126.921	-	3.871.199	3.046.099	9.303.096
		Phao trụ Ø1200	quả	24	-	-	-	-	-	-
2.12		Sơn màu tiêu thị	tiêu thị							

BẢNG CHI TIẾT DỰ TOÁN

TUYẾN KÊNH DE -QG102 (Từ ngã ba Trường Xá đến ngã ba Yên Lương dài 6,5Km)

Số TT	MHDM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành Tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
1	1.01.021	TUYẾN KÊNH DE: Ngã ba Trường Xá đến ngã ba Yên Lương 6,5Km(Km0-Km6+500)	Km	6,5						
		Kiểm tra tuyến (bao gồm kiểm tra tuyến thường xuyên và kiểm tra đèn hiệu ban đêm)	km	676	-	15.996	43.451	-	10.813.228	29.372.673
2		Hành trình kiểm tra tuyến bằng tàu 33CV	km							
		Kiểm tra đột xuất sau thiên tai, kiểm tra công trình giao thông và tham gia xử lý tai nạn, Kiểm tra, đánh giá chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên	km							
	1.01.012	Hành trình kiểm tra, đánh giá chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên để phục vụ nghiệm thu	km							
		Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuồng cao tốc 40CV	km	156	-	-	19.133	-	-	2.984.701
	1.01.012	Hành trình kiểm tra đột xuất sau thiên tai	km	39						
		Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuồng cao tốc 40CV	km	39	-	-	19.133	-	-	746.175
	1.01.012	Hành trình kiểm tra giao thông đường thủy nơi địa phương xảy ra tai nạn	km	52						
		Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuồng cao tốc 40CV	km	52	-	-	19.133	-	-	994.900
9		Thao tác báo hiệu	lần	40	-	52.131	-	-	2.085.232	-
10	2.36.017	Phát quang quanh báo hiệu NC 3,0/7								
		Bảo dưỡng, sơn báo hiệu và sửa chữa nhỏ báo hiệu								
	2.13	Bảo dưỡng cột báo hiệu	cột	19	155.387	407.657	67.835	2.952.357	7.745.491	1.288.867
		Cột thép Ø160 mm, H=6,5m, tại hiện trường	cột	1	3.175.860	9.784.987	67.835	3.175.860	9.784.987	67.835
	2.14	Bảo dưỡng biển báo hiệu trên bờ	biển	1	89.308	209.722		89.308	209.722	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 3 tại hiện trường	biển	7	139.483	327.879		976.381	2.295.151	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 2 tại hiện trường	biển	2	237.644	443.921		475.288	887.841	-
		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 3 tại hiện trường	biển	9	371.294	693.834		3.341.645	6.244.502	-
	2.14	Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 2 tại hiện trường	biển					-	-	-
		Bảo dưỡng biển báo hiệu cầu	biển	2	89.308	256.259		178.617	512.518	-
		Biển báo khoảng thông thuyền hình Vuông, loại 3 tại hiện trường	biển	8	9.927	23.269		79.413	186.150	-
		Biển báo hiệu C1.1.3, C1.1.4, loại 3 tại hiện trường								
2.17		Sơn màu cột, biển (báo hiệu, tuyến truyền luật, thước nước ngược)	cột	19	108.467	157.744	67.835	2.060.877	2.997.144	1.288.867
		Cột thép Ø160 mm, H=6,5m, tại hiện trường	cột	1	2.216.040	1.613.707	67.835	2.216.040	1.613.707	67.835
	2.19	Sơn màu biển báo hiệu	biển	2	47.896	78.268		95.793	156.536	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 3 tại hiện trường	biển	7	74.713	122.388		522.991	856.715	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 2 tại hiện trường	biển	2	165.836	271.671		331.672	543.342	-
		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 3 tại hiện trường	biển	9	259.094	424.278		2.331.845	3.818.502	-
2.19		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 2 tại hiện trường	biển					-	-	-
		Sơn màu giữa kỳ biển báo hiệu cầu	biển	2	47.896	78.268		95.793	156.536	-

Số TT	MHDM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành Tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Sơn màu giữa kỳ biển báo hiệu C1.1.3, C1.1.4, loại 3 tại hiện trường	biển	8	5.337	8.764		42.693	70.109	-
		Sơn màu giữa kỳ biển thông báo phụ tam giác, loại 2 tại hiện trường	biển	4	19.879	32.637		79.516	130.547	-
		Sơn màu giữa kỳ biển thông báo phụ chữ nhật, loại 2 tại hiện trường	biển	2	24.949	40.796		49.898	81.592	-
11		Bảo hiệu điện								
	2.24	Kiểm tra, vệ sinh đèn năng lượng mặt trời trên cột	đèn	12		38.378	142.938	-	460.541	1.715.258
		Kiểm tra, vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời trên cột 12m								
12		Đo đạc, sơ khảo bãi cạn								
	2.34.01	Đo đạc sơ khảo bãi cạn bằng máy đo hồi âm cầm tay Xuồng 40CV	km2	0,684	-	1.092.238	4.783.971	-	747.091	3.272.236
		Tổng cộng:						19.095.985	52.397.182	41.799.349

CH

TH

BẢNG CHI TIẾT DỰ TOÁN

TUYÊN SÔNG TÀO -QG103 (Từ ngã ba Trường Xá đến ngã ba Tào Xuyên dài 32Km)

TUYÊN SÔNG TÀO -QG103 (từ ngã ba 1 ruộng, Xã ngã ba 1 ruộng, Xã huyện dài 22km)										
Số TT	MHDM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành Tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		TUYÊN SÔNG TÀO	Km							
		Đoạn ngã ba Trường Xá - ngã ba Tào Xuyên dài 24Km(Km0-Km24)								
1		Kiểm tra tuyến (bao gồm kiểm tra tuyến thường xuyên và kiểm tra đèn hiệu ban đêm)	km	2.496	-	15.996	43.451	-	39.925.766	108.452.947
	1.01.021	Hành trình kiểm tra tuyến bằng tàu 33CV								
2		Kiểm tra đột xuất sau thiên tai, kiểm tra công trình giao thông và tham gia xử lý tai nạn, Kiểm tra, đánh giá chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên	km							
		Hành trình kiểm tra, đánh giá chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên để phục vụ nghiệm thu	km							
	1.01.012	Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuồng cao tốc 40CV	km	576	-	-	19.133	-	-	11.020.435
		Hành trình kiểm tra đột xuất sau thiên tai	km	144						
	1.01.012	Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuồng cao tốc 40CV	km	144	-	-	19.133	-	-	2.755.109
		Hành trình kiểm tra giao thông đường thủy nội địa khi xảy ra tai nạn	km	192						
	1.01.012	Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuồng cao tốc 40CV	km	192	-	-	19.133	-	-	3.673.478
3		Trực đảm bảo giao thông								
	2.36.011	Trực đảm bảo giao thông NC 5,0/7	công	732	-	352.039	-	-	257.692.182	-
4		Đọc mực nước								
	2.36.013	Đọc mực nước sông vùng triều NC 4,0/7	công	366	-	302.192	-	-	110.602.382	-
5		Đếm lưu lượng								
	2.36.012	Đếm lưu lượng vận tải tuyến đường thủy nội địa NC 4,0/7	công	-	-	302.192	-	-	-	-
6		Trực phòng chống thiên tai								
	2.36.015	Trực phòng chống thiên tai NC 4,5/7	công	90	-	327.115	-	-	29.440.386	-
8		Quan hệ địa phương và truyền thông báo về công trình giao thông								
	2.36.023	Quan hệ với địa phương bảo vệ báo hiệu và công trình giao thông NC 5,0/7	lần	52	-	176.019	-	-	9.152.998	-
9		Thao tác báo hiệu								
	2.01	Thả phao	quả	2						
		Phao trụ Φ1000	quả	20	-	281.974	520.876	-	5.639.470	10.417.528
	2.02	Điều chỉnh phao	quả	5						
		Phao trụ Φ1000	quả	45		288.292	576.598	-	12.973.118	25.946.915
	2.03	Chống bồi rửa	quả	5						
		Phao trụ Φ1000	quả	45		153.816	353.711	-	6.921.716	15.917.013
	2.04	Trục phao	quả	2						
		Phao trụ Φ1000	quả	20		372.912	709.846	-	7.458.230	14.196.912
	2.21	Điều chỉnh cột và biển báo hiệu (loại không đổ bê tông chân cột) (*)	cột-biển							
		Cột Báo hiệu hình vuông, hình tròn; biển báo hiệu công, ô, điều khiển đi lại, CNV, Ngã ba và báo hiệu định hướng cột sắt tròn 6,5 m	cột-biển	23		90.658	67.835	-	2.085.127	1.560.207
	2.22	Dịch chuyển cột và biển báo hiệu (loại không đổ bê tông chân cột) (*)								
		Dịch chuyển cột Báo hiệu hình vuông, hình tròn; biển báo hiệu công, ô, điều khiển đi lại, CNV, Ngã ba và báo hiệu định hướng cột sắt tròn 6,5 m	cột-biển	3,0		568.122	67.835	-	1.704.365	203.505
	2.36.017	Phát quang quanh báo hiệu NC 3,0/7	lần	158	-	52.131	-	-	8.236.666	-
10		Bảo dưỡng, sơn báo hiệu và sửa chữa nhỏ báo hiệu								
	2.05	Bảo dưỡng phao sắt	quả	1						

44

Số TT	MHDM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành Tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Phao trụ Ø1000	quả	10	250.320	1.001.163		2.503.202	10.011.631	-
2.06		Bảo dưỡng xích và phụ kiện	m	150	2.897	15.110		434.520	2.266.440	-
2.09		Bảo dưỡng xích nín Xích Ø(22-24) mm	cái	10	119.862	314.582		1.198.618	3.145.822	-
		Bảo dưỡng giá phao, lồng đèn	cái	10	35.392	92.773		353.920	927.730	-
2.10		Bảo dưỡng lồng đèn	quả	10	118.740	111.207	339.175	1.187.402	1.112.068	3.391.754
		Sơn màu phao sắt	quả							
		Phao trụ Ø1000	tiểu thí							
2.12		Sơn màu tiểu thí	tiểu thí	10	6.537	10.577		65.374	105.767	-
2.18		Sơn màu tiểu thí hình trụ	cái	10	83.652	137.195		836.518	1.371.953	-
		Sơn màu giá phao, lồng đèn	cái	10	24.682	40.494		246.820	404.938	-
		Sơn màu giá phao								
		Sơn màu giữa kỳ lồng đèn								
		Bảo dưỡng cột, biển (bảo hiệu, tuyến truyền luật, thước nước ngược)								
2.13		Bảo dưỡng cột bảo hiệu	cột	74	145.727	381.971	67.835	10.783.797	28.265.861	5.019.797
		Cột thép Ø150 mm, H=6,5m, tại hiện trường	cột	5	155.387	407.657	67.835	776.936	2.038.287	339.176
2.14		Cột thép Ø160 mm, H=6,5m, tại hiện trường								
		Bảo dưỡng biển báo hiệu trên bờ	biển	1	137.071	256.259		137.071	256.259	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu hai mặt), loại 3 tại hiện trường	biển	27	214.329	400.103		5.786.892	10.802.770	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu hai mặt), loại 2 tại hiện trường	biển	3	89.308	209.722		267.925	629.165	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 3 tại hiện trường	biển	19	139.483	327.879		2.650.176	6.229.695	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 2 tại hiện trường	biển	3	38.400	198.238		115.200	594.714	-
		Biển báo hiệu lý trình sông kênh, loại 1 tại hiện trường	biển	10	237.644	443.921		2.376.441	4.439.205	-
		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 3 tại hiện trường	biển	10	371.294	693.834		3.712.939	6.938.335	-
		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 2 tại hiện trường	m2	9	47.603	88.845	67.835	411.286	767.616	586.095
		Biển tuyến truyền luật, biển thước nước ngược bằng thép								
2.14		Bảo dưỡng biển báo hiệu cầu	biển	2	89.308	256.259		178.617	512.518	-
		Biển báo khoảng thông thuyền hình Vương, loại 3 tại hiện trường	biển	4	200.895	472.024		803.579	1.888.098	-
		Biển báo khoảng thông thuyền hình Vương, loại 1 tại hiện trường	biển	24	22.411	52.582		537.875	1.261.956	-
		Biển báo hiệu C1.1.3, C1.1.4, loại 1 tại hiện trường								
		Sơn màu cột, biển (bảo hiệu, tuyến truyền luật, thước nước ngược)								
2.17		Sơn màu cột bảo hiệu	cột	74	101.663	148.074	67.835	7.523.061	10.957.491	5.019.797
		Cột thép Ø150 mm, H=6,5m, tại hiện trường	cột	5	108.467	157.744	67.835	542.336	788.722	339.176
2.19		Cột thép Ø160 mm, H=6,5m, tại hiện trường								
		Sơn màu biển báo hiệu	biển	1	95.659	156.536		95.659	156.536	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu hai mặt), loại 3 tại hiện trường	biển	27	149.559	244.776		4.038.102	6.608.947	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu hai mặt), loại 2 tại hiện trường	biển	3	47.896	78.268		143.689	234.803	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 3 tại hiện trường	biển	19	74.713	122.388		1.419.546	2.325.370	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 2 tại hiện trường	biển	3	44.341	74.037		133.024	222.111	-
		Biển báo hiệu lý trình sông kênh, loại 1 tại hiện trường	biển	10	165.836	271.671		1.658.361	2.716.709	-
		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 3 tại hiện trường	biển	10	259.094	424.278		2.590.939	4.242.780	-
		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 2 tại hiện trường	m2	9	33.221	54.395	67.835	287.026	469.969	586.095
		Biển tuyến truyền luật, biển thước nước ngược bằng thép								
2.19		Sơn màu giữa kỳ biển báo hiệu cầu	biển	2	47.896	78.268		95.793	156.536	-
		Sơn màu giữa kỳ biển báo khoảng thông thuyền hình Vương, loại 3 tại hiện trường	biển	4	107.667	176.178		430.667	704.712	-
		Sơn màu giữa kỳ biển báo khoảng thông thuyền hình Vương, loại 1 tại hiện trường								

Số TT	MHDM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành Tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Sơn màu giữa kỳ biển báo hiệu C1.1.3, C1.1.4, loại 1 tại hiện trường	biển	24	12.007	19.643		288.179	471.420	-
		Sơn màu giữa kỳ biển thông báo phụ tam giác, loại 2 tại hiện trường	biển	12	19.879	32.637		238.548	391.642	-
11		Bảo hiệu điện								
	2.23	Kiểm tra, vệ sinh đèn năng lượng mặt trời trên phao	đèn	120		21.456	96.907	-	2.574.684	11.628.864
		Kiểm tra, vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời trên phao								
	2.25	Kiểm tra, vệ sinh đèn năng lượng mặt trời trên cầu	đèn	288		35.961	164.742	-	10.356.739	47.445.782
		Kiểm tra, vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời trên cầu								
12		Đo độ, sơ khảo bãi cạn								
	2.34.01	Đo độ sơ khảo bãi cạn bằng máy đo hồi âm cầm tay Xuồng 40CV	km2	0,968	-	1.092.238	4.783.971	-	1.056.741	4.628.492
I		Cộng:						54.850.038	620.239.146	273.129.079
		TUYẾN SỐNG TÀO:								
		Đoạn cửa Lạch Trường - ngã ba Trường Xá dài 8Km(Km0-Km8)	Km							
1		Kiểm tra tuyến (bao gồm kiểm tra tuyến thường xuyên và kiểm tra đèn hiệu ban đêm)								
1.01.023		Hành trình kiểm tra tuyến bằng tàu 150CV	km	832	-	8.832	69.467	-	7.348.307	57.796.710
2		Kiểm tra đột xuất sau thiên tai, kiểm tra công trình giao thông và tham gia xử lý tai nạn, Kiểm tra, đánh giá chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên								
		Hành trình kiểm tra, đánh giá chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên để phục vụ nghiệm thu	km							
1.01.014		Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuồng cao tốc 115CV	km	192	-	-	24.015	-	-	4.610.842
		Hành trình kiểm tra đột xuất sau thiên tai	km	48	-	-	-	-	-	-
1.01.014		Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuồng cao tốc 115CV	km	48	-	-	24.015	-	-	1.152.710
		Hành trình kiểm tra giao thông đường thủy nội địa khi xảy ra tai nạn	km	64	-	-	-	-	-	-
1.01.014		Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuồng cao tốc 115CV	km	64	-	-	24.015	-	-	1.536.947
9		Thao tác bảo hiệu								
	2.01	Thả phao	quả	2						
		Phao trụ Φ1200	quả	56	-	363.098	711.348	-	20.333.494	39.835.469
	2.02	Điều chỉnh phao	quả	5						
		Phao trụ Φ1200	quả	126		370.790	743.763	-	46.719.540	93.714.151
	2.03	Chồng bãi rùa	quả	5						
		Phao trụ Φ1200	quả	126		190.986	438.505	-	24.064.173	55.251.668
	2.04	Trục phao	quả	2						
		Phao trụ Φ1200	quả	56		505.720	1.009.241	-	28.320.342	56.517.469
2.36.017		Phát quang quanh báo hiệu NC 3.0/7	lần	6	-	52.131	-	-	312.785	-
10		Bảo dưỡng, sơn báo hiệu và sửa chữa nhỏ báo hiệu								
	2.05	Bảo dưỡng, sơn báo hiệu và sửa chữa nhỏ báo hiệu	quả	1						
		Phao trụ Φ1200	quả	28	340.004	1.183.083		9.520.110	33.126.321	-
	2.05.30	Sơn chống hà phao (phần ngập trong nước mặn)	m2	135	523.162	24.813		70.752.361	3.355.710	-
		Phao trụ Φ1200								
2.06		Bảo dưỡng xích và phụ kiện	m	448	2.897	15.110		1.297.766	6.769.101	-
	2.08	Bảo dưỡng tiêu thị	tiêu thị	14	9.393	24.478		131.507	342.686	-
		Bảo dưỡng tiêu thị hình trụ	tiêu thị	14	6.843	17.829		95.802	249.610	-
		Bảo dưỡng tiêu thị hình nón								
2.09		Bảo dưỡng giá phao, lồng đèn	cái	28	119.862	314.582		3.356.131	8.808.302	-
		Bảo dưỡng giá phao								

Số TT	MHDMM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành Tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Bảo dưỡng lồng đèn	cái	28	35.392	92.773		990.975	2.597.644	-
	2.10	Sơn màu phao sắt	quả							
		Phao trụ Ø1200	quả	28	161.300	126.921	387.629	4.516.398	3.553.782	10.853.612
	2.12	Sơn màu tiêu thi	tiêu thi							
		Sơn màu tiêu thi hình trụ	tiêu thi	14	6.537	10.577		91.523	148.074	-
		Sơn màu tiêu thi hình nón	tiêu thi	14	4.803	7.857		67.242	109.998	-
	2.18	Sơn màu giá phao, lồng đèn								
		Sơn màu giá phao	cái	28	83.652	137.195		2.342.251	3.841.468	-
		Sơn màu giữa kỳ lồng đèn	cái	28	24.682	40.494		691.095	1.133.826	-
		Sơn màu giữa kỳ lồng đèn								
		Bảo dưỡng cột, biển (bảo hiệu, tuyến truyền luật, thuộc nước ngược)								
	2.13	Bảo dưỡng cột báo hiệu								
		Cột thép Ø150 mm, H=6,5m, tại hiện trường	cột	3	145.727	432.901	202.501	437.181	1.298.702	607.502
	2.14	Bảo dưỡng biển báo hiệu trên bờ								
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu hai mặt), loại 2 tại hiện trường	biển	1	214.329	400.103		214.329	400.103	-
		Biển báo hiệu lý trình sông kênh, loại 1 tại hiện trường	biển	1	38.400	198.238		38.400	198.238	-
		Sơn màu cột, biển (bảo hiệu, tuyến truyền luật, thuộc nước ngược)								
	2.17	Sơn màu cột báo hiệu								
		Cột thép Ø150 mm, H=6,5m, tại hiện trường	cột	3	101.663	148.074	202.501	304.989	444.223	607.502
	2.19	Sơn màu biển báo hiệu								
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu hai mặt), loại 2 tại hiện trường	biển	1	149.559	244.776		149.559	244.776	-
		Biển báo hiệu lý trình sông kênh, loại 1 tại hiện trường	biển	1	44.341	74.037		44.341	74.037	-
I		Bảo hiệu điện								
	2.23	Kiểm tra, vệ sinh đèn năng lượng mặt trời trên phao	đèn	324		21.456	289.286	-	6.951.647	93.728.794
		Kiểm tra, vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời trên phao								
II		Đo đạc, sơ khảo bãi cạn								
	2.34.01	Đo đạc sơ khảo bãi cạn bằng máy đo hồi âm cầm tay Xuồng 115CV	km2	1,35	-	1.092.238	10.110.447	-	1.474.522	13.649.103
		Tổng cộng:						95.041.963	202.221.411	429.862.478
		Tổng cộng: I + II						149.892.000	822.460.557	702.991.557

CR

W

BẢNG CHI TIẾT DỰ TOÁN
TUYẾN KÊNH CHOÁN -QG 104 (Từ ngã ba Hoàng Phụ đến ngã ba Hoàng Hà dài 15Km)

Số TT	MHDMM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành Tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		TUYẾN KÊNH CHOÁN	Km	15						
		Ngã ba Hoàng Phụ - ngã ba Hoàng Hà dài 15Km (Km0-Km15)								
1		Kiểm tra tuyến (bao gồm kiểm tra tuyến thường xuyên và kiểm tra đèn hiệu ban đêm)	km	1.560	-	6.084	16.166	-	9.491.508	25.218.960
	1.01.01	Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuống cao tốc 25CV	km							
2		Kiểm tra đột xuất sau thiên tai, kiểm tra công trình giao thông và tham gia xử lý tai nạn, kiểm tra, đánh giá chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên	km							
		Hành trình kiểm tra, đánh giá chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên để phục vụ nhiệm vụ	km							
		Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuống cao tốc 25CV	km	360	-	-	16.120	-	-	5.803.128
	1.01.01	Hành trình kiểm tra đột xuất sau thiên tai	km	90						
		Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuống cao tốc 25CV	km	90	-	-	16.120	-	-	1.450.782
	1.01.01	Hành trình kiểm tra giao thông đường thủy nội địa khi xảy ra tai nạn	km	120						
		Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuống cao tốc 25CV	km	120	-	-	16.120	-	-	1.934.376
9		Thao tác báo hiệu	lần	10	-	52.131	-	-	521.308	-
	2.36.017	Phát quang quanh báo hiệu NC 3,0/7								
10		Bảo dưỡng, sơn báo hiệu và sửa chữa nhỏ báo hiệu								
	2.13	Bảo dưỡng cột báo hiệu	cột	3	145.727	381.971	67.835	437.181	1.145.913	203.505
		Cột thép Ø150 mm, H=6,5m, tại hiện trường	cột	2	3.175.860	9.784.987	67.835	6.351.720	19.569.974	135.670
		Cột thép dạng dầm cao 12m								
2.14		Bảo dưỡng biển báo hiệu trên bờ	biển	1	89.308	209.722		89.308	209.722	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 3 tại hiện trường	biển	2	139.483	327.879		278.966	655.757	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 2 tại hiện trường						-	-	-
2.14		Bảo dưỡng biển báo hiệu cầu	biển	2	89.308	256.259		178.617	512.518	-
		Biển báo khoáng thông thuyền hình Vuông, loại 3 tại hiện trường	biển	8	22.411	52.582		179.292	420.652	-
		Biển báo hiệu C1.1.3, C1.1.4, loại 1 tại hiện trường	biển	8	29.780	69.806		238.239	558.451	-
		Biển thông báo phụ chữ nhật, loại 3 tại hiện trường	biển	2	46.573	109.394		93.146	218.787	-
		Biển thông báo phụ chữ nhật, loại 2 tại hiện trường								
2.17		Sơn màu cột báo hiệu	cột	3	101.663	148.074	67.835	304.989	444.223	203.505
		Cột thép Ø150 mm, H=6,5m, tại hiện trường	cột	2	2.216.040	1.613.707	67.835	4.432.080	3.227.414	135.670
		Cột thép dạng dầm cao 12m								
2.19		Sơn màu biển báo hiệu	biển	1	47.896	78.268		47.896	78.268	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 3 tại hiện trường	biển	2	74.713	122.388		149.426	244.776	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 2 tại hiện trường						-	-	-
2.19		Sơn màu giữa kỳ biển báo hiệu cầu	biển	2	47.896	78.268		95.793	156.536	-
		Sơn màu giữa kỳ biển báo khoáng thông thuyền hình Vuông, loại 3 tại hiện trường	biển	8	12.007	19.643		96.060	157.140	-
		Sơn màu giữa kỳ biển báo hiệu C1.1.3, C1.1.4, loại 1 tại hiện trường	biển	8	16.010	25.989		128.079	207.908	-
		Sơn màu giữa kỳ biển thông báo phụ chữ nhật, loại 3 tại hiện trường	biển	2	24.949	40.796		49.898	81.592	-
		Sơn màu giữa kỳ biển thông báo phụ chữ nhật, loại 2 tại hiện trường								
11		Báo hiệu điện								
2.24		Kiểm tra, vệ sinh đèn năng lượng mặt trời trên cột								

Số TT	MHDM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành Tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Kiểm tra, vệ sinh đèn và tám năng lượng mặt trời trên cột 12m	đèn	12		38.378	142.938	-	460.541	1.715.258
	2.25	Kiểm tra, vệ sinh đèn năng lượng mặt trời trên cầu								
		Kiểm tra, vệ sinh đèn và tám năng lượng mặt trời trên cầu	đèn	-		35.961	164.742	-	-	-
12		Đo độ, sơ khảo bãi cạn								
	2.34.01	Đo độ sơ khảo bãi cạn bằng máy đo hồi âm cầm tay Xuồng 40CV	km2	2.5875	-	1.092.238	3.352.551	-	2.826.167	8.674.726
		Tổng cộng:						13.150.688	41.189.154	45.475.581

CH 63

BẢNG CHI TIẾT DỰ TOÁN
TUYẾN SỐNG MÃ - QG105 (Từ cầu Hoàng Long cách 200m về hạ lưu đến ngã ba Vĩnh Ninh dài 36Km)

Số TT	MHDM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành Tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		TUYẾN SỐNG MÃ	Km	36						
		cầu Hoàng Long cách 200m về hạ lưu - ngã ba Vĩnh Ninh dài 36Km (KM17-Km53)								
1		Kiểm tra tuyến (bao gồm kiểm tra tuyến thường xuyên và kiểm tra đến hiệu ban đêm)	km	3.744	-	18.129	45.850	-	67.873.853	171.661.651
		Hành trình kiểm tra tuyến bằng tàu công tác								
1.01.021		Hành trình kiểm tra tuyến bằng tàu 33CV	km	864	-	18.129	45.850	-	15.663.197	39.614.227
		Kiểm tra đến hiệu ban đêm								
1.01.021		Hành trình kiểm tra tuyến bằng tàu 33CV	km							
2		Kiểm tra đột xuất sau thiên tai, kiểm tra công trình giao thông và tham gia xử lý tai nạn, Kiểm tra, đánh giá chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên	km							
		Hành trình kiểm tra, đánh giá chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên để phục vụ nghiệm thu	km	864	-	-	21.289	-	-	18.393.955
1.01.013		Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuống cao tốc 75CV	km	216						
		Hành trình kiểm tra đột xuất sau thiên tai	km	216	-	-	21.289	-	-	4.598.489
1.01.013		Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuống cao tốc 75CV	km	288						
		Hành trình kiểm tra giao thông đường thủy nội địa khi xảy ra tai nạn	km	288	-	-	21.289	-	-	6.131.318
1.01.013		Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuống cao tốc 75CV	km							
3		Trực đảm bảo giao thông	công	732	-	398.977	-	-	292.051.091	-
2.36.011		Trực đảm bảo giao thông NC 5,0/7	công	-	-	-	-	-	-	-
4		Đọc mực nước	công	-	-	342.485	-	-	-	-
2.36.013		Đọc mực nước sông vùng triều NC 4,0/7	công	-	-	-	-	-	-	-
5		Đếm lưu lượng	công	-	-	342.485	-	-	-	-
2.36.012		Đếm lưu lượng vận tải tuyến đường thủy nội địa NC 4,0/7	công	90	-	370.731	-	-	33.365.772	-
6		Trực phòng chống thiên tai	công							
2.36.015		Trực phòng chống thiên tai NC 4,5/7	lần	92	-	199.489	-	-	18.352.942	-
8		Quan hệ địa phương và truyền thông bảo vệ công trình giao thông								
2.36.023		Quan hệ với địa phương bảo vệ bảo hiệu và công trình giao thông NC 5,0/7								
9		Thao tác báo hiệu	quả	34	-	411.511	784.911	-	13.991.381	26.686.957
2.01		Thao tác báo hiệu	quả							
		Phao trụ Φ1200								
2.02		Điều chỉnh phao	quả	77		420.229	784.911	-	32.357.602	60.438.109
		Phao trụ Φ1200								
2.03		Chống bồi rửa	quả	77		216.450	462.765	-	16.666.673	35.632.897
		Phao trụ Φ1200								
2.04		Trực phao	quả	34		573.150	1.004.788	-	19.487.093	34.162.785
		Phao trụ Φ1200								
2.21		Điện chỉnh cột và biển báo hiệu (loại không có hệ tổng chân cột) (*)	cột-biên cột-biên	37		113.020	71.588	-	4.181.736	2.648.752
		Cột và biển báo hiệu lý trình, km đường thủy nội địa cột sắt tròn 7,5 m								
2.22		Dịch chuyển cột và biển báo hiệu (loại không có hệ tổng chân cột) (*)	cột-biên	4		637.021	71.588	-	2.548.086	286.352
		Dịch chuyển cột và biển báo hiệu lý trình, km đường thủy nội địa cột sắt tròn 7,5 m	lần	452	-	59.082	-	-	26.704.838	-
2.36.017		Phát quang quanh báo hiệu NC 3,0/7								
10		Bảo dưỡng, sơn bảo hiệu và sửa chữa nhỏ báo hiệu								
2.05		Bảo dưỡng phao sắt	quả	17	340.004	1.340.827			5.780.067	22.794.064
		Phao trụ Φ1200								
2.06		Bảo dưỡng xích và phụ kiện	m	255	2.897	17.124			738.684	4.366.671
		Bảo dưỡng xích nín Xích Φ(22-24) mm								
2.08		Bảo dưỡng tiêu thị								

4/20/21

Số TT	MHDM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Bảo dưỡng tiêu thi hình trụ	tiêu thi	12	9.393	27.741		112.721	332.896	-
		Bảo dưỡng tiêu thi hình nón	tiêu thi	5	6.843	20.207		34.215	101.033	-
2.09		Bảo dưỡng giá phao, lồng đèn	cái	17	119.862	356.527		2.037.651	6.060.951	-
		Bảo dưỡng giá phao	cái	17	35.392	105.143		601.663	1.787.428	-
		Bảo dưỡng lồng đèn	quả							
2.10		Sơn màu phao sắt	quả	17	161.300	143.844	409.074	2.742.099	2.445.340	6.954.256
		Phao trụ Ø1200	tiêu thi							
2.12		Sơn màu tiêu thi	tiêu thi	12	6.537	11.987		78.449	143.844	-
		Sơn màu tiêu thi hình trụ	tiêu thi	5	4.803	8.905		24.015	44.523	-
2.18		Sơn màu giá phao, lồng đèn	cái	17	83.652	155.488		1.422.081	2.643.296	-
		Sơn màu giá phao	cái	17	24.682	45.893		419.593	780.179	-
		Sơn màu giữa kỳ lồng đèn								
		Bảo dưỡng cột, biển (bảo hiệu, tuyến truyền luật, thước nước ngược)								
2.13		Bảo dưỡng cột báo hiệu	cột	33	145.727	432.901	71.588	4.808.991	14.285.720	2.362.401
		Cột thép Ø150 mm, H=6,5m, tại hiện trường	cột	102	155.387	462.012	71.588	15.849.495	47.125.193	7.301.966
		Cột thép Ø160 mm, H=6,5m, tại hiện trường	cột	87	179.306	532.906	71.588	15.599.640	46.362.831	6.228.147
		Cột thép Ø160 mm, H=7,5m, tại hiện trường	cột	4	941.000	11.089.652	71.588	3.764.000	44.558.607	286.352
		Cột thép dạng dầm cao 12m								
2.14		Bảo dưỡng biển báo hiệu trên bờ	biển	12	137.071	290.427		1.644.855	3.485.124	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu hai mặt), loại 3 tại hiện trường	biển	34	214.329	453.450		7.287.197	15.417.286	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu hai mặt), loại 2 tại hiện trường	biển	2	63.500	453.450		127.000	906.899	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu hai mặt), loại 1 tại hiện trường	biển	10	89.308	237.684		893.083	2.376.843	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 3 tại hiện trường	biển	25	139.483	371.596		3.487.074	9.289.895	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 2 tại hiện trường	biển	51	38.400	224.670		1.958.400	11.458.165	-
		Biển báo hiệu lý trình Km đường sông, loại 1 tại hiện trường	biển	12	237.644	503.110		2.851.729	6.037.319	-
		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 3 tại hiện trường	biển	22	371.294	786.345		8.168.465	17.299.583	-
		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 2 tại hiện trường	biển	3	534.733	1.132.254		1.604.198	3.396.762	-
		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 1 tại hiện trường	biển					-	-	-
2.14		Bảo dưỡng biển báo hiệu cầu	biển	6	89.308	290.427		535.850	1.742.562	-
		Biển báo khoảng thông thuyền hình Vuông, loại 3 tại hiện trường	biển	24	22.411	308.561		537.875	7.405.474	-
		Biển báo hiệu C1.1.3, C1.1.4, loại 1 tại hiện trường	biển	6	46.573	123.979		279.437	743.876	-
		Biển thông báo phụ chữ nhất, loại 2 tại hiện trường	biển	12	46.573	123.979		558.874	1.487.753	-
		Biển thông báo phụ chữ nhất, loại 2 tại hiện trường								
		Sơn màu cột, biển (bảo hiệu, tuyến truyền luật, thước nước ngược)								
2.17		Sơn màu cột báo hiệu	cột	33	101.663	167.818	71.588	3.354.879	5.537.978	2.362.401
		Cột thép Ø150 mm, H=6,5m, tại hiện trường	cột	102	108.467	178.777	71.588	11.063.655	18.235.254	7.301.966
		Cột thép Ø160 mm, H=6,5m, tại hiện trường	cột	87	125.144	206.518	71.588	10.887.546	17.967.083	6.228.147
		Cột thép Ø160 mm, H=7,5m, tại hiện trường	cột	4	2.216.040	1.828.868	71.588	8.864.159	7.315.471	286.352
		Cột thép dạng dầm cao 12m								
2.19		Sơn màu biển báo hiệu	biển	12	95.659	177.407		1.147.911	2.128.884	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu hai mặt), loại 3 tại hiện trường	biển	34	149.559	277.413		5.085.017	9.432.025	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu hai mặt), loại 2 tại hiện trường	biển	2	211.111	399.337		422.222	798.674	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu hai mặt), loại 1 tại hiện trường	biển	10	47.896	88.704		478.963	887.035	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 3 tại hiện trường	biển	25	74.713	138.706		1.867.824	3.467.658	-
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 2 tại hiện trường	biển	51	65.138	123.294		3.322.058	6.288.018	-
		Biển báo hiệu lý trình Km đường sông, loại 1 tại hiện trường	biển	12	165.836	307.894		1.990.033	3.694.724	-
		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 3 tại hiện trường	biển	22	259.094	480.848		5.700.065	10.578.665	-
		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 2 tại hiện trường	biển	3	373.165	692.504		1.119.494	2.077.512	-
2.19		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 1 tại hiện trường	biển					-	-	-
		Sơn màu giữa kỳ biển báo hiệu cầu								

22

Số TT	MHDM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành Tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Sơn màu giữa kỳ biển báo khoảng thông thuyền hình Vuông, loại 3 tại hiện trường	biển	6	47.896	88.704		287.378	532.221	-
		Sơn màu giữa kỳ biển báo hiệu C1.1.3, C1.1.4, loại 1 tại hiện trường	biển	24	12.007	22.262		288.179	534.276	-
		Sơn màu giữa kỳ biển thông báo phụ chữ nhật, loại 2 tại hiện trường	biển	6	24.949	46.235		149.693	277.412	-
		Sơn màu giữa kỳ biển thông báo phụ chữ nhật, loại 2 tại hiện trường	biển	12	24.460	46.235		293.515	554.825	-
11		Bảo hiệu điện								
	2.23	Kiểm tra, vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời trên phao	đèn	168		24.316	102.269	-	4.085.155	17.181.108
	2.24	Kiểm tra, vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời trên cột	đèn	192		31.126	132.949	-	5.976.154	25.526.208
		Kiểm tra, vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời trên cột 5,5m	đèn	324		31.730	135.506	-	10.280.585	43.903.847
		Kiểm tra, vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời trên cột 6,5m	đèn	24		32.335	138.062	-	776.030	3.313.498
		Kiểm tra, vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời trên cột 7,5m	đèn	48		38.378	150.846	-	1.842.163	7.240.608
	2.25	Kiểm tra, vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời trên cột 12m	đèn	288		35.961	173.856	-	10.356.739	50.070.643
		Kiểm tra, vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời trên cầu								
12	2.34.01	Đo độ, sơ khảo bãi cạn	km2	1,125	-	1.237.870	6.678.164	-	1.392.604	7.512.934
		Đo độ sơ khảo bãi cạn bằng máy đo hồi âm cầm tay Xuồng 75CV								
		Tổng cộng:						140.269.993	942.941.526	594.316.326

TH *cs*

ĐIỂM
T N

BẢNG CHI TIẾT DỰ TOÁN
TUYẾN SỐNG BƯỚI -QG 106 (Từ ngã ba Vĩnh Ninh đến Kim Tân dài 25,5Km)

Số TT	MHDM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành Tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		TUYẾN SỐNG BƯỚI		25,5						
		Ngã ba Vĩnh Ninh đến Kim Tân dài 25,5Km(Km0-Km25+500)								
1		Kiểm tra tuyến (bao gồm kiểm tra tuyến thường xuyên và kiểm tra đèn hiệu ban đêm)	km	2.652	-	15.996	43.451	-	42.421.127	115.231.256
		Hành trình kiểm tra tuyến bằng tàu 33CV								
2		Kiểm tra đột xuất sau thiên tai, kiểm tra công trình giao thông và tham gia xử lý tai nạn, Kiểm tra, đánh giá chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên	km							
		Hành trình kiểm tra, đánh giá chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên để phục vụ nghiêm thu	km	612	-	-	19.133	-	-	11.709.212
		Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuồng cao tốc 40CV	km	153						
		Hành trình kiểm tra đột xuất sau thiên tai	km	153	-	-	19.133	-	-	2.927.303
		Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuồng cao tốc 40CV	km	204						
		Hành trình kiểm tra giao thông đường thủy nội địa khi xảy ra tai nạn	km	204	-	-	19.133	-	-	3.903.071
		Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuồng cao tốc 40CV	km	204						
3		Thực đảm bảo giao thông								
		Thực đảm bảo giao thông NC 5,0/7	công	732	-	352.039	-	-	257.692.182	-
4		Độc mực nước								
		Độc mực nước sông vùng lũ NC 4,0/7	công	109,8	-	302.192	-	-	33.180.715	-
5		Đếm lưu lượng								
		Đếm lưu lượng vận tải tuyến đường thủy nội địa NC 4,0/7	công	-	-	302.192	-	-	-	-
6		Thực phòng chống thiên tai								
		Thực phòng chống thiên tai NC 4,5/7	công	90	-	327.115	-	-	29.440.386	-
8		Quan hệ địa phương và truyền thông báo vệ công trình giao thông								
		Quan hệ với địa phương báo vệ báo hiệu và công trình giao thông NC 5,0/7	lần	48	-	176.019	-	-	8.448.922	-
9		Thao tác báo hiệu								
		Thả phao	quả	2						
		Phao trụ Ø1200	quả	2	-	363.098	671.083	-	726.196	1.342.165
		Điều chỉnh phao	quả	5						
		Phao trụ Ø1200	quả	5		370.790	743.763	-	1.853.950	3.718.816
		Chống bồi rửa	quả	5						
		Phao trụ Ø1200	quả	5		190.986	438.505	-	954.928	2.192.527
		Trục phao	quả	2						
		Phao trụ Ø1200	quả	2		505.720	952.114	-	1.011.441	1.904.227
		Điều chỉnh cột và biển báo hiệu (loại không đỡ bê tông chân cột) (*)	cột-biển							
2.21		Cột Báo hiệu hình vuông, hình thoi, biển báo hiệu công, âu, điều khiển đi lại, CNV, Ngã ba và báo hiệu định hướng cột sắt tròn 6,5 m	cột-biển	46		90.658	67.835	-	4.170.254	3.120.415
		Cột và biển báo hiệu lý trình, km đường thủy nội địa cột sắt tròn 6,5 m	cột-biển	1		78.570	67.835	-	78.570	67.835
2.22		Dịch chuyển cột và biển báo hiệu (loại không đỡ bê tông chân cột) (*)	cột-biển							
		Dịch chuyển cột Báo hiệu hình vuông, hình thoi; biển báo hiệu công, âu, điều khiển đi lại, CNV, Ngã ba và báo hiệu định hướng cột sắt tròn 6,5 m	cột-biển	46		568.122	67.835	-	26.133.589	3.120.415
		Dịch chuyển cột và biển báo hiệu lý trình, km đường thủy nội địa cột sắt tròn 6,5 m	cột-biển	1		510.705	67.835	-	510.705	67.835
2.36.017		Phát quang quanh báo hiệu NC 3,0/7	lần	100	-	52.131	-	-	5.213.080	-
10		Bảo dưỡng, sơn báo hiệu và sửa chữa nhỏ báo hiệu								
		Bảo dưỡng phao sắt	quả	1						

Số TT	MHDM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành Tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Phao trụ Ø1200	quả	1	340.004	1.183.083		340.004	1.183.083	
2.05.30		Sơn chống hà phao (phần ngập trong nước mặn)	m ²	1	523.162	24.813		523.162	24.813	
		Phao trụ Ø1200	m	12	2.897	15.110		34.762	181.315	
2.06		Bảo dưỡng xích và phụ kiện	tiểu thi	1	9.393	24.478		9.393	24.478	
2.08		Bảo dưỡng tiêu thi hình trụ	cái	1	119.862	314.582		119.862	314.582	
2.09		Bảo dưỡng giá phao, lồng đèn	cái	1	35.392	92.773		35.392	92.773	
		Bảo dưỡng giá phao	quả	1	161.300	126.921	387.629	161.300	126.921	387.629
2.10		Bảo dưỡng lồng đèn	tiểu thi	1	6.537	10.577		6.537	10.577	
2.12		Phao trụ Ø1200	cái	1	83.652	137.195		83.652	137.195	
2.18		Sơn màu tiêu thi hình trụ	cái	1	24.682	40.494		24.682	40.494	
		Sơn màu giá phao, lồng đèn	cột	46	155.387	407.657	67.835	7.147.812	18.752.240	3.120.415
2.13		Sơn màu giá phao	cột	1	3.175.860	9.784.987	67.835	3.175.860	9.784.987	67.835
		Sơn màu giữa kỳ lồng đèn	biển	3	137.071	256.259		411.214	768.777	
		Sơn màu giữa kỳ lồng đèn	biển	1	214.329	400.103		214.329	400.103	
2.14		Bảo dưỡng biển báo hiệu trên bờ	biển	7	89.308	209.722		625.158	1.468.051	
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu hai mặt), loại 2 tại hiện trường	biển	12	139.483	327.879		1.673.796	3.934.544	
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 3 tại hiện trường	biển	1	38.400	198.238		38.400	198.238	
		Biển báo hiệu lý trình Km đường sông, loại 1 tại hiện trường	biển	3	237.644	443.921		712.932	1.331.762	
		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 3 tại hiện trường	biển	21	371.294	693.834		7.797.171	14.370.504	
		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 2 tại hiện trường	biển	4	139.483	327.879		557.932	1.311.515	
2.14		Bảo dưỡng biển báo hiệu cầu	biển	8	15.514	36.565		124.110	292.522	
		Biển báo khoảng thông thuyền hình Vuông, loại 2 tại hiện trường	biển	2	46.573	109.394		93.146	218.787	
		Biển báo hiệu C1.1.3, C1.1.4, loại 2 tại hiện trường	biển	4	21.200	109.394		84.800	437.574	
		Biển thông báo phụ chữ nhất, loại 2 tại hiện trường	biển							
		Biển thông báo phụ chữ nhất, loại 1 tại hiện trường	biển							
		Sơn màu cột, biển (bảo hiệu, tuyến truyền luật, thước nước ngược)	cột	46	108.467	157.744	67.835	4.989.492	7.256.242	3.120.415
2.17		Sơn màu cột báo hiệu	cột	1	2.216.040	1.613.707	67.835	2.216.040	1.613.707	67.835
		Cột thép Ø160 mm, H=6,5m, tại hiện trường	biển	3	95.659	156.536		286.978	469.607	
		Cột thép dạng dàn cao 12m	biển	1	149.559	244.776		149.559	244.776	
2.19		Sơn màu biển báo hiệu	biển	7	47.896	78.268		335.274	547.875	
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu hai mặt), loại 3 tại hiện trường	biển	12	74.713	122.388		896.556	1.468.655	
		Biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt), loại 2 tại hiện trường	biển	1	44.341	74.037		44.341	74.037	
		Biển báo hiệu lý trình Km đường sông, loại 1 tại hiện trường	biển	3	165.836	271.671		497.508	815.013	
		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 3 tại hiện trường	biển	21	259.094	424.278		5.440.971	8.909.838	
2.19		Biển báo hiệu vật chướng ngại, loại 2 tại hiện trường	biển							
		Sơn màu giữa kỳ biển báo hiệu cầu								

Số TT	MHDM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành Tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Sơn màu giữa kỳ biển bao khoang thông thuyền hình Vương, loại 2 tại hiện trường	biển	4	74.713	122.388		298.852	489.552	-
		Sơn màu giữa kỳ biển bảo hiệu C1.1.3, C1.1.4, loại 2 tại hiện trường	biển	8	8.272	13.599		66.174	108.790	-
		Sơn màu giữa kỳ biển thông báo phụ chữ nhất, loại 2 tại hiện trường	biển	2	24.949	40.796		49.898	81.592	-
		Sơn màu giữa kỳ biển thông báo phụ chữ nhất, loại 2 tại hiện trường	biển	4	24.460	40.796		97.838	163.184	-
		Sơn màu giữa kỳ biển thông báo phụ chữ nhất, loại 2 tại hiện trường								
		Sơn màu cột bê tông								
	2.17	Cột bê tông cao 6,5m	cột	6	182.380	116.646	67.835	1.094.278	699.877	407.011
11		Bảo hiệu điện								
	2.23	Kiểm tra, vẽ sinh đèn năng lượng mặt trời trên phao	đèn	12		21.456	96.907	-	257.468	1.162.886
		Kiểm tra, vẽ sinh đèn và tầm năng lượng mặt trời trên phao								
12		Đo đạc, sơ khảo hải cạm								
	2.34.01	Đo đạc sơ khảo bãi cạn bằng máy đo hồi âm cầm tay Xuồng 40CV	km2	0,792	-	1.092.238	4.783.971	-	865.053	3.788.905
		Tổng cộng:						40.459.164	491.507.143	161.428.008

Handwritten signature/initials

KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
TUYẾN LẠCH BẠNG - ĐẢO HÒN MÊ - QG 107 (Từ cảng Lạch Bạng đến cảng quần sự Hòn Mê dài 20Km)

Số TT	MHDM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành Tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		TUYẾN LẠCH BẠNG - ĐẢO HÒN MÊ:								
		Cảng Lạch Bạng - cảng quần sự Hòn Mê dài 20Km(Km0-Km20)								
1		Kiểm tra tuyến (bao gồm kiểm tra tuyến thường xuyên và kiểm tra đèn hiệu ban đêm)	Km	20						
			km	2.080	-		72.281	-	20.820.176	150.344.896
2		Hành trình kiểm tra tuyến băng tàu 150CV								
		Kiểm tra đột xuất sau thiên tai, kiểm tra công trình giao thông và tham gia xử lý tai nạn, Kiểm tra, đánh giá chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên								
		Cổng tác quản lý đường thủy nội địa	km							
		Hành trình kiểm tra, đánh giá chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên để phục vụ nhiệm vụ	km	480	-		24.337	-	-	11.681.520
1.01.014		Hành trình kiểm tra tuyến băng xuồng cao tốc 115CV	km	120						
		Hành trình kiểm tra đột xuất sau thiên tai	km	120	-		24.337	-	-	2.920.380
1.01.014		Hành trình kiểm tra tuyến băng xuồng cao tốc 115CV	km	160						
		Hành trình kiểm tra giao thông đường thủy nội địa khi xảy ra tai nạn	km	160	-		24.337	-	-	3.893.840
1.01.014		Hành trình kiểm tra tuyến băng xuồng cao tốc 115CV								
3		Trực đảm bảo giao thông	công	732	-	398.977	-	-	292.051.108	-
2.36.011		Trực đảm bảo giao thông NC 5,0/7								
4		Độc mực nước	công	366	-	342.485	-	-	125.349.369	-
2.36.013		Độc mực nước sông vùng triều NC 4,0/7								
5		Đếm lưu lượng	công	-	-	342.485	-	-	-	-
2.36.012		Đếm lưu lượng vận tải tuyến đường thủy nội địa NC 4,0/7								
6		Trực phòng chống thiên tai	công	90	-	370.731	-	-	33.365.769	-
2.36.015		Trực phòng chống thiên tai NC 4,5/7								
8		Quan hệ địa phương và truyền thông bảo vệ công trình giao thông	lần	12	-	398.977	-	-	4.787.723	-
2.36.023		Quan hệ với địa phương bảo vệ bảo hiệu và công trình giao thông NC 5,0/7								
9		Thao tác báo hiệu	quả	2						
2.01		Thả phao	quả	22	-	411.511	750.702	-	9.053.246	16.515.439
		Phao trụ Φ1200	quả	2	-	505.677	924.149	-	1.011.354	1.848.298
		Phao trụ Φ1400	quả	4	-	355.160	1.914.432	-	1.420.640	7.657.728
		Phao trụ Φ2000	quả	5						
2.02		Điều chỉnh phao	quả	50		420.229	784.911	-	21.011.430	39.245.525
		Phao trụ Φ1200	quả	5		513.384	958.767	-	2.566.922	4.793.835
		Phao trụ Φ1400	quả	9		356.527	1.964.099	-	3.208.739	17.676.890
		Phao trụ Φ2000	quả	5						
2.03		Chống bồi rửa	quả	50		216.450	462.765	-	10.822.515	23.138.245
		Phao trụ Φ1200	quả	5		258.233	552.250	-	1.291.167	2.761.249
		Phao trụ Φ1400	quả	9		217.478	1.347.026	-	1.957.299	12.123.231
		Phao trụ Φ2000	quả	2						
2.04		Trục phao	quả	22		573.150	1.065.075	-	12.609.296	23.431.651
		Phao trụ Φ1200	quả	2		723.296	1.338.797	-	1.446.591	2.677.593
		Phao trụ Φ1400	quả	2						

Số TT	MHDM	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành Tiền		
					Vật Liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Phao trụ Ø2000	quả	4		405.580	2.281.365	-	1.622.318	9.125.459
10		Bảo dưỡng, sơn bảo hiệu và sửa chữa nhỏ báo hiệu								
	2.05	Bảo dưỡng phao số 1	quả	1						
		Phao trụ Ø1200	quả	11	340.004	1.340.827		3.740.043	14.749.100	-
		Phao trụ Ø1400	quả	1	458.894	1.712.423		458.894	1.712.423	-
		Phao trụ Ø2000	quả	2	958.437	2.675.490		1.916.874	5.350.980	-
2.05.30		Sơn chống hà phao (phần ngập trong nước mặn)	m2	53,13	523.162	28.121		27.795.570	1.494.090	-
		Phao trụ Ø1200	m2	6,45	698.632	37.553		4.506.175	242.219	-
		Phao trụ Ø1400	m2	24,22	1.311.695	70.507		31.769.246	1.707.687	-
2.06		Bảo dưỡng xích và phụ kiện	m	192	2.897	17.124		556.186	3.287.846	-
		Bảo dưỡng xích nín Xích Ø(22-24) mm	m	40	3.389	19.864		135.570	794.564	-
2.08		Bảo dưỡng tiêu thị	tiêu thị	6	9.393	27.741		56.360	166.448	-
		Bảo dưỡng tiêu thị hình trụ	tiêu thị	8	6.843	20.207		54.744	161.653	-
2.09		Bảo dưỡng giá phao, lồng đèn	cái	14	119.862	356.527		1.678.066	4.991.371	-
		Bảo dưỡng giá phao	cái	14	35.392	105.143		495.487	1.471.999	-
2.10		Sơn màu phao số 1	quả	11	161.300	143.844	409.074	1.774.299	1.582.279	4.499.813
		Phao trụ Ø1200	quả	1	216.134	152.748	434.641	216.134	152.748	434.641
		Phao trụ Ø1400	quả	2	457.617	224.670	1.881.321	915.234	449.340	3.762.642
2.12		Sơn màu tiêu thị	tiêu thị	6	6.537	11.987		39.224	71.922	-
		Sơn màu tiêu thị hình trụ	tiêu thị	8	4.803	8.905		38.424	71.237	-
2.18		Sơn màu giá phao, lồng đèn	cái	14	83.652	155.488		1.171.126	2.176.832	-
		Sơn màu giá phao	cái	14	24.682	45.893		345.547	642.501	-
2.13		Bảo dưỡng cột, biển (báo hiệu, tuyến truyền luật, thước nước ngược)	cột	2	3.175.860	11.089.652	210.708	6.351.720	22.179.304	421.416
2.17		Cột thép dạng dân cao 12m	cột	2	2.216.040	1.828.868	210.708	4.432.080	3.657.736	421.416
11		Bảo hiệu điện								
2.23		Kiểm tra, vệ sinh đèn năng lượng mặt trời trên phao	đèn	168		24.316	301.011	-	4.085.155	50.569.898
2.24		Kiểm tra, vệ sinh đèn năng lượng mặt trời trên cột	đèn	24		43.496	443.992	-	1.043.892	10.655.801
12		Đo độ, sơ khảo bãi cạn	km2	1,08	-	1.237.870	10.245.780	-	1.336.900	11.065.443
2.34.01		Đo độ sơ khảo bãi cạn bằng máy đo hồi âm cầm tay Xưởng 11SCV						88.447.003	617.975.887	411.666.850
		Tổng cộng:								




I. Công tác quản lý đường thủy nội địa

Đơn vị tính: Vnd

TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức				Đơn giá					Thành tiền					
				Xuồng 25CV	Xuồng 40CV	Xuồng 75CV	Xuồng 115 CV	Xuồng 25CV	Xuồng 40CV	Xuồng 75CV	Xuồng 115 CV	Xuồng 25CV	Xuồng 40CV	Xuồng 75CV	Xuồng 115 CV			
1	1.01.01	Hành trình kiểm tra tuyến Hành trình kiểm tra tuyến bằng xuồng cao tốc	Km	1,0	1,0	1,0	1,0							16.120	19.133	21.289	24.015	24.337
		b) Nhân công Nhân công 4,5/7	công	-	-	-	-	327.115	327.115	370.731	327.115	370.731	-	-	-	-	-	-
		c) Máy thi công Xuồng cao tốc	ca	0,0071	0,0059	0,0047	0,0035	2.270.397	3.242.830	4.529.645	6.861.359	6.953.298	16.120	19.133	21.289	24.015	24.337	24.337
		Máy đo sâu hồi âm cầm tay	ca	-	-	-	-	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	-	-	-	-	-	-
		Cộng		1	2	3	4						16.120	19.133	21.289	24.015	24.337	24.337

11. Công tác bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa - Kiểm tra tuyến

九

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

II. Công tác bảo dưỡng thường xuyên bảo hiệu

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		Đơn giá			Thành tiền		
				Tàu 33CV	Tàu 150CV	Tàu 33CV	Tàu 33CV	Tàu 150CV	Tàu 33CV	Tàu 33CV	Tàu 150CV
							Vùng III			Vùng III	
II.2.1		THÁ PHAO									
1.1	2.01.03	Thả phao trụ D1000	Quả	1,0	1,0				802.850	869.263	
		b) Nhân công	công	0,862		327.115	370.731		281.974	319.570	
		Nhân công 4,5/7							281.974	319.570	
		c) Máy thi công	ca	0,215		2.422.681	2.556.712		520.876	549.693	
		Tàu công tác							520.876	549.693	
		Cộng		1							
1.2	2.01.04	Thả phao trụ D1200	Quả	1,0	1,0				1.034.181	1.119.720	
		b) Nhân công	công	1,11	0,5748	327.115	370.731		363.098	411.511	
		Nhân công 4,5/7							363.098	411.511	
		c) Máy thi công	ca	0,277	0,1440	2.422.681	2.556.712		671.083	708.209	
		Tàu công tác							671.083	708.209	
		Cộng		1	3						
1.3	2.01.06	Thả phao trụ D1400	Quả	1,0	1,0				1.272.320	1.377.516	
		b) Nhân công	công	1,364	0,6706	327.115	370.731		446.185	505.677	
		Nhân công 4,5/7							446.185	505.677	
		c) Máy thi công	ca	0,341	0,168	2.422.681	2.556.712		826.134	871.839	
		Tàu công tác							826.134	871.839	
		Cộng		1	3				826.134	871.839	
TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		Đơn giá			Thành tiền		
				Tàu 33CV	Tàu 150CV	Tàu 33CV	Tàu 33CV	Tàu 150CV	Tàu 33CV	Tàu 150CV	Tàu 150CV
							Vùng III			Vùng III	
1.4	2.01.12	Thả phao trụ D2000	Quả	1,0	1,0					2.049.095	2.161.228
		b) Nhân công	công		0,958	327.115	370.731			313.377	355.160
		Nhân công 4,5/7								313.377	355.160
		c) Máy thi công	ca		0,24	2.422.681	2.556.712			1.735.718	1.806.068
		Tàu công tác								1.735.718	1.806.068
		Cộng			3					1.735.718	1.806.068

TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			Đơn giá			Thành tiền		
				Tàu 33CV	Tàu 150CV		Tàu 33CV	Tàu 33CV	Tàu 150CV	Tàu 33CV	Tàu 33CV	Tàu 150CV
II.2.2		ĐIỀU CHỈNH PHAO										
2.1	2.02.03	Điều chỉnh phao trụ D1000	Quả	1,0	1,0					864.890	935.228	
		b) Nhân công	công	0,954	-		342.485			288.292	326.730	
		Nhân công 4,0/7								288.292	326.730	
		c) Máy thi công	ca	0,238	-		2.556.712			576.598	608.497	
		Tàu công tác								576.598	608.497	
		Cộng		1						1.114.553	1.205.139	
2.2	2.02.04	Điều chỉnh phao trụ D1200	Quả	1,0	1,0					370.790	420.229	
		b) Nhân công	công	1,227	0,6246		342.485			370.790	420.229	
		Nhân công 4,0/7								743.763	784.911	
		c) Máy thi công	ca	0,3070	0,1566		2.556.712			743.763	784.911	
		Tàu công tác								743.763	784.911	
		Cộng		1	3					1.361.492	1.472.151	
2.3	2.02.06	Điều chỉnh phao trụ D1400	Quả	1,0	1,0					452.986	513.384	
		b) Nhân công	công	1,499	0,7287		342.485			452.986	513.384	
		Nhân công 4,0/7								908.505	958.767	
		c) Máy thi công	ca	0,3750	0,1827		2.556.712			908.505	958.767	
		Tàu công tác								908.505	958.767	
		Cộng		1	3							
TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			Đơn giá			Thành tiền		
				Tàu 33CV	Tàu 150CV		Tàu 33CV	Tàu 33CV	Tàu 150CV	Tàu 33CV	Tàu 33CV	Tàu 150CV
2.4	2.02.12	Điều chỉnh phao trụ D2000	Quả	1,0	1,0					-	2.202.176	2.320.625
		b) Nhân công	công	-	1,041		342.485			-	314.582	356.527
		Nhân công 4,0/7								-	314.582	356.526
		c) Máy thi công	ca	-	0,261		2.556.712			-	1.887.594	1.964.099
		Tàu công tác								-	1.887.594	1.964.099
		Cộng			3					-	1.887.594	1.964.099
II.2.3		CHỐNG BỒI RỪA										
3.1	2.03.03	Chống bồi rừa phao trụ D1000	Quả	1,0	1,0					507.527	547.605	-
		b) Nhân công	công							153.816	174.325	-
		Nhân công 4,0/7								153.816	174.325	-

57

TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			Đơn giá			Thành tiền		
				Tàu 33CV	Tàu 150CV	Tàu 33CV	Tàu 33CV	Tàu 150CV	Tàu 33CV	Tàu 33CV	Tàu 33CV	Tàu 150CV
		c) Máy thí công Tàu công tác Cộng	ca	0,1460	-	2.422.681	2.556.712			353.711	373.280	-
				1						353.711	373.280	-
										353.711	373.280	-
3.2	2.03.04	Chống bồi rửa phao trụ D1200	Quả	1,0	1,0					629.491	679.215	
		b) Nhân công Nhân công 4,0/7	công	0,632	0,381	302.192	342.485			190.986	216.450	
		c) Máy thí công Tàu công tác Cộng	ca	0,1810	0,1074	2.422.681	2.556.712			438.505	462.765	
										438.505	462.765	
3.3	2.03.06	Chống bồi rửa phao trụ D1400	Quả	1,0	1,0					751.152	810.483	
		b) Nhân công Nhân công 4,0/7	công	0,754	0,4445	302.192	342.485			227.853	258.233	
		c) Máy thí công Tàu công tác Cộng	ca	0,2160	0,1253	2.422.681	2.556.712			523.299	552.250	
										523.299	552.250	
TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			Đơn giá			Thành tiền		
				Tàu 33CV	Tàu 150CV	Tàu 33CV	Tàu 33CV	Tàu 150CV	Tàu 150CV	Tàu 33CV	Tàu 33CV	Tàu 150CV
3.4	2.03.12	Chống bồi rửa phao trụ D2000	Quả	1,0	1,0					-	-	1.564.503
		b) Nhân công Nhân công 4,0/7	công	-	0,6350	302.192	342.485	302.192	342.485	-	-	191.892
		c) Máy thí công Tàu công tác Cộng	ca	-	0,179	2.422.681	2.556.712	7.232.160	7.525.283	-	-	1.294.557
										-	-	1.294.557
										-	-	1.294.557
II.2.4		TRỤC PHAO										
4.1	2.04.03	Trục phao trụ D1000	Quả	1,0	1,0					1.082.757	1.171.750	-
		b) Nhân công Nhân công 4,5/7	công	1,140	-	327.115	370.731			372.912	422.633	-
		c) Máy thí công Tàu công tác Cộng	ca	0,2930	-	2.422.681	2.556.712			709.846	749.117	-
										709.846	749.117	-

TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		Đơn giá			Thành tiền		
				Tàu 33CV	Tàu 150CV	Tàu 33CV	Tàu 33CV	Tàu 33CV	Tàu 33CV	Tàu 33CV	Tàu 33CV
4.2	2.04.04	Trục phao trụ D1200 b) Nhân công Nhân công 4,5/7 c) Máy thi công Tàu công tác Cộng	Quả công ca	1,0 1,546 0,3930	1,0 0,6564 0,17160		327.115 370.731 2.422.681		1.457.834 505.720 505.720 952.114 952.114 952.114	1.577.938 573.150 573.150 1.004.788 1.004.788 1.004.788	
4.3	2.04.06	Trục phao trụ D1400 b) Nhân công Nhân công 4,5/7 c) Máy thi công Tàu công tác Cộng	Quả công ca	1,0 1,951 0,4940	1,0 0,7658 0,2002			370.731 2.422.681	1.835.007 638.202 638.202 1.196.805 1.196.805 1.196.805	1.986.311 723.296 723.296 1.263.016 1.263.016 1.263.016	
TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		Đơn giá			Thành tiền		
				Tàu 33CV	Tàu 150CV	Tàu 33CV	Tàu 150CV	Tàu 150CV	Tàu 150CV	Tàu 150CV	Tàu 150CV
4.4	2.04.12	Trục phao trụ D2000 b) Nhân công Nhân công 4,5/7 c) Máy thi công Tàu công tác Cộng	Quả công ca		1,0 1,094 0,286			Vùng III 327.115 7.232.160		2.426.262 357.864 357.864 2.068.398 2.068.398	2.557.811 405.580 405.579 2.152.231 2.152.231

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức				Đơn giá		Thành tiền				Thành tiền (Vùng III)						
				D1000	D1200	D1400	D2000	Vùng III		D1000	D1200	D1400	D2000	D1000	D1200	D1400	D2000			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
2.5	2.05.1	BẢO DƯỠNG PHAO TRƯ	Quả																	
		a) Vật liệu	kg	1,290	1,752	2,380	4,91	100.000	100.000		1,251,483	1,523,087	1,969,855				1,680,831	2,171,317	3,633,927	
		Sơn chống rỉ	kg	0,890	1,209	1,620	3,43	130.800	130.800		250,320	340,004	458,894				340,004	458,894	958,437	
		Sơn màu	%	2,0	2,0	2,0	2,0				129,000	175,200	238,000				175,200	238,000	491,000	
		Vật liệu khác									116,412	158,137	211,896				158,137	211,896	448,644	
		b) Nhân công	công	3,313	3,915	5,0	7,812	302,192	342,485		4,908	6,667	8,998				6,667	8,998	18,793	
		Nhân công 4,0/7									1,001,163	1,183,083	1,510,962				1,340,827	1,712,423	2,675,490	
											1,001,163	1,183,083	1,510,962				1,340,827	1,712,423	2,675,490	
											408,428	547,975	731,767				551,283	736,185	1,382,202	
2.05.30		Sơn chống ha phao (phần ngập trong nước mặn)	m2	6	8	12	24													
		a) Vật liệu	kg	0,896	1,203	1,606	3,015	435.000	435.000		389,934	523,162	698,632				523,162	698,632	1,311,695	
		Sơn chống hà	%	2,0	2,0	2,0	2,0				389,934	523,161	698,632				523,161	698,632	1,311,695	
		Vật liệu khác									7,799	10,463	13,973				10,463	13,973	26,234	
		b) Nhân công	công	0,061	0,082	0,11	0,206	302,192	342,485		18,494	24,813	33,135				28,121	37,553	70,507	
		Nhân công 4,0/7									18,494	24,813	33,135				28,121	37,553	70,507	
TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			Đơn giá			Thành tiền				Thành tiền (vùng III)						
				Xích φ(22-24) mm	Xích φ(25-30) mm	Xích φ(32-40) mm			Vùng III	Xích φ(22-24) mm	Xích φ(25-30) mm	Xích φ(32-40) mm			Xích φ(22-24) mm	Xích φ(25-30) mm	Xích φ(32-40) mm			
				Hình trụ	Hình nón															
2.7	2.06.1	BẢO DƯỠNG XÍCH NIN	m																	
				Bảo dưỡng xích nin và phụ kiện phao tại hiện trường																
				a) Vật liệu	kg	0,20	0,213	0,2340		14,200	14,200		18,006	19,101	20,916			20,021	21,237	23,253
				Hắc ín	%	2,0	2,0	2,0					2,897	3,085	3,389			2,897	3,085	3,389
				Vật liệu khác								2,840	3,025	3,323			2,840	3,025	3,323	
		b) Nhân công	công																	
				Nhân công 4,0/7		0,05	0,053	0,058		302,192	342,485		15,110	16,016	17,527			17,124	18,152	19,864
						6	8	10					15,110	16,016	17,527			17,124	18,152	19,864
TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			Đơn giá			Thành tiền				Thành tiền (vùng III)						
				Hình trụ	Hình nón				Vùng III	Hình trụ	Hình nón			Hình trụ	Hình nón					
2.9	2.08.	BẢO DƯỠNG TIÊU THỊ	01 tiêu thị																	
				Bảo dưỡng tiêu thị																
				a) Vật liệu	kg	0,028	0,02			100,000	100,000							9,393	6,843	
				Sơn chống rỉ	kg	0,049	0,036			130,800	130,800							2,800	2,000	
				Sơn màu	%	2,0	2,0											6,409	4,709	
		Vật liệu khác																		
				b) Nhân công	công	0,081	0,059			302,192	342,485		24,478	17,829			184	134		
				Nhân công 4,0/7									24,478	17,829			27,741	20,207		
TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			Đơn giá			Thành tiền				Thành tiền (vùng III)						
				Giá phao	Lồng đèn				Vùng III	Giá phao	Lồng đèn			Giá phao	Lồng đèn					

2.10		BẢO DƯỠNG KHUNG GIÁ PHẠO, LỒNG ĐÈN																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															</
------	--	------------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	----

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

II. Công tác bảo dưỡng thường xuyên bảo hiệu

TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức				Đơn giá				Thành tiền (Tàu 33CV)				Thành tiền (Tàu 33CV; 150cv)				Thành tiền (Tàu 33CV; 150cv)			
				D1000	D1200	D1400	D2000	Tàu 33CV	Tàu 33CV vùng III	Tàu 150CV	Tàu 150CV (Vùng III)	D1000	D1200	D1400	D1400	D1000	D1200	D1400	D2000	D1200	D1400	D1400	D2000
1	2	3	4	5	6	7	8	9	9	10	11	13	14	15	15	13	14	15	20	18	19	22	23
2.11	2.10.1	SƠN MÀU PHẠO TRỨ	Quả									569,122	675,850	762,768	803,523	602,714	714,217	803,523	2,463,895	675,850	762,768	803,523	2,563,608
		Sơn màu phao tại hiện trường										118,740	161,300	216,134	216,134	118,740	161,300	216,134	457,617	161,300	216,134	216,134	457,617
		a) Vật liệu	kg	0,890	1,209	1,620	3,43	130,800	130,800	130,800	130,800	116,412	158,137	211,896	211,896	116,412	158,137	211,896	448,644	158,137	211,896	211,896	448,644
		Sơn màu	%	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,328	3,163	4,238	4,238	2,328	3,163	4,238	8,973	3,163	4,238	4,238	8,973
		b) Nhân công	công	0,368	0,42	0,4460	0,656	302,192	342,485	302,192	342,485	111,207	126,921	134,778	152,748	126,034	143,844	152,748	198,238	126,921	134,778	152,748	198,238
		Nhân công 4,0/7										339,175	387,629	411,856	434,641	357,940	409,074	434,641	1,808,040	387,629	411,856	434,641	1,881,321
		c) Máy thi công	công	0,14	0,16	0,170	0,25	2,422,681	2,556,712	7,232,160	7,525,283	339,175	387,629	411,856	434,641	357,940	409,074	434,641	1,808,040	387,629	411,856	434,641	1,881,321
		Tàu công tác										339,175	387,629	411,856	434,641	357,940	409,074	434,641	1,808,040	387,629	411,856	434,641	1,881,321

III. Công tác bảo dưỡng thường xuyên báo hiệu

[illegible]

[illegible]

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

II. Công tác bảo dưỡng thường xuyên xuyên bảo hiệu

TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		Đơn giá vùng III	Thành tiền			Thành tiền (vùng III)		
				Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 1	Loại 2	Loại 3
2.14		BẢO DƯỠNG BIẾN BẢO HIỆU										
	2.14.01	Bảo dưỡng biến hình vuông, hình thoi (sơn màu hai mặt)	biến				884.842	614.432	393.330	961.680	667.779	427.498
		a) Vật liệu	kg	0,914	0,635	0,406	308.561	214.329	137.071	308.561	214.329	137.071
		Sơn chống rỉ	kg	1,614	1,121	0,717	91.400	63.500	40.600	91.400	63.500	40.600
		Sơn màu	%	2,0	2,0	2,0	211.111	146.627	93.784	211.111	146.627	93.784
		Vật liệu khác					6.050	4.203	2.688	6.050	4.203	2.688
		b) Nhân công	công	1,907	1,324	0,848	576.281	400.103	256.259	576.281	400.103	256.259
		Nhân công 4,0/7		2	4	6	576.281	400.103	256.259	576.281	400.103	256.259
	2.14.02	Bảo dưỡng biến hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt)	biến				672.919	467.362	299.030	735.856	511.079	326.993
		a) Vật liệu	kg	0,914	0,635	0,406	200.895	139.483	89.308	200.895	139.483	89.308
		Sơn chống rỉ	kg	0,807	0,56	0,359	91.400	63.500	40.600	91.400	63.500	40.600
		Sơn màu	%	2,0	2,0	2,0	105.556	73.248	46.957	105.556	73.248	46.957
		Vật liệu khác					3.939	2.735	1.751	3.939	2.735	1.751
		b) Nhân công	công	1,562	1,085	0,694	472.024	327.879	209.722	534.961	371.596	237.684
		Nhân công 4,0/7		2	4	6	472.024	327.879	209.722	534.961	371.596	237.684
	2.14.03	Bảo dưỡng biến bảo hiệu cống, âu và điều khiển đi lại	biến				672.919	467.362	299.030	735.856	511.079	326.993
		a) Vật liệu	kg	0,914	0,635	0,406	200.895	139.483	89.308	200.895	139.483	89.308
		Sơn chống rỉ	kg	0,807	0,56	0,359	91.400	63.500	40.600	91.400	63.500	40.600
		Sơn màu	%	2,0	2,0	2,0	105.556	73.248	46.957	105.556	73.248	46.957
		Vật liệu khác					3.939	2.735	1.751	3.939	2.735	1.751
		b) Nhân công	công	1,562	1,085	0,694	472.024	327.879	209.722	534.961	371.596	237.684
		Nhân công 4,0/7		2	4	6	472.024	327.879	209.722	534.961	371.596	237.684
	2.14.04	Bảo dưỡng biến bảo hiệu lý trình Km đường sông	hiến				415.283	282.634	203.340	454.124	309.066	222.358
		a) Vật liệu	kg	0,564	0,384	0,276	123.969	84.396	60.706	123.969	84.396	60.706
		Sơn chống rỉ	kg	0,498	0,339	0,244	56.400	38.400	27.600	56.400	38.400	27.600
		Sơn màu	%	2,0	2,0	2,0	65.138	44.341	31.915	65.138	44.341	31.915
		Vật liệu khác					2.431	1.655	1.190	2.431	1.655	1.190
		b) Nhân công	công	0,964	0,656	0,472	291.313	198.238	142.635	330.155	224.670	161.653
		Nhân công 4,0/7		2	4	6	291.313	198.238	142.635	330.155	224.670	161.653
	2.14.05	Bảo dưỡng biến bảo hiệu vật chướng ngại	biến				1.533.780	1.065.127	681.565	1.666.987	1.157.639	740.754
		a) Vật liệu	kg	1,584	1,1	0,704	534.733	371.294	237.644	534.733	371.294	237.644
		Sơn chống rỉ	kg	2,797	1,942	1,243	158.400	110.000	70.400	158.400	110.000	70.400
		Sơn màu	%	2,0	2,0	2,0	365.848	254.014	162.584	365.848	254.014	162.584
		Vật liệu khác					10.485	7.280	4.660	10.485	7.280	4.660

th

ca

[illegible]

24 22

	Sơn chống rỉ	kg	0,141	100.000	100.000	-	14.100	-	-	14.100	-
	Sơn màu	kg	0,249	130.800	130.800	-	32.569	-	-	32.569	-
	Vật liệu khác	%	2,0			-	933	-	-	933	-
	b) Nhân công					-	88.845	-	-	100.691	-
	Nhân công 4,0/7					-	88.845	-	-	100.690	-
	c) Máy thi công					-	67.835	-	-	71.588	-
	Tàu công tác	ca	0,028	2.422.681	2.556.712	-	67.835	-	-	71.588	-
			2								

III. Công tác bảo dưỡng thường xuyên báo hiệu

II. Công tác bảo dưỡng thường xuyên bao gồm

TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			Đơn giá				Thành tiền (Tàu 33CV)				Thành tiền (Tàu 150CV)				Thành tiền (Tàu 33CV)(vùng III)					
				Cao 5,5m	Cao 6,5m	Cao 7,5m	Tàu 33CV	Tàu 150CV	Tàu 33CV vùng III	Cao 5,5m	Cao 6,5m	Cao 7,5m	Cao 5,5m	Cao 6,5m	Cao 7,5m	Cao 5,5m	Cao 6,5m	Cao 7,5m						
2.15		SƠN MÀU GIỮA KỲ CỘT, BIÊN BẢO HIỆU																						
	2.17.02	Sơn màu cột bảo hiệu bằng thép	cột																					
		Cột thép ø150 mm																						
		a) Vật liệu	kg	0,5590	0,762	0,880	130.800	130.800	130.800	74.580	101.663	117.406	73.117	99.670	115.104	74.580	101.663	117.406	73.117	99.670	115.104	74.580	101.663	117.406
		Sơn màu	%	2,0	2,0	2,0				1.462	1.993	2.302	1.462	1.993	2.302	1.462	1.993	2.302	1.462	1.993	2.302	1.462	1.993	2.302
		Vật liệu khác																						
		b) Nhân công	công	0,359	0,49	0,539	302.192	302.192	302.192	108.487	148.074	162.882	108.487	148.074	162.882	108.487	148.074	162.882	108.487	148.074	162.882	108.487	148.074	162.882
		Nhân công 4,0/7								67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835
		c) Máy thi công	công	0,028	0,028	0,028	2.422.681	2.422.681	2.422.681	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160
		Tàu công tác		1,2	2	3																		
	2.17.03	Sơn màu cột bảo hiệu bằng thép	cột																					
		Cột thép f160 mm																						
		a) Vật liệu	kg	0,813	0,9380	0,9380	130.800	130.800	130.800	106.340	122.690	122.690	106.340	122.690	122.690	106.340	122.690	122.690	106.340	122.690	122.690	106.340	122.690	122.690
		Sơn màu	%	2,0	2,0	2,0				2.127	2.454	2.454	2.127	2.454	2.454	2.127	2.454	2.454	2.127	2.454	2.454	2.127	2.454	2.454
		Vật liệu khác																						
		b) Nhân công	công	0,522	0,603	0,603	302.192	302.192	302.192	157.744	182.222	182.222	157.744	182.222	182.222	157.744	182.222	182.222	157.744	182.222	182.222	157.744	182.222	182.222
		Nhân công 4,0/7								67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835
		c) Máy thi công	công	0,028	0,028	0,028	2.422.681	2.422.681	2.422.681	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160
		Tàu công tác		1	2	4																		
	2.17.03	Sơn màu cột bảo hiệu bằng thép	cột																					
		Cột thép f168 mm																						
		a) Vật liệu	kg	0,864	0,9970	0,9970	130.800	130.800	130.800	113.011	133.016	133.016	113.011	133.016	133.016	113.011	133.016	133.016	113.011	133.016	133.016	113.011	133.016	133.016
		Sơn màu	%	2,0	2,0	2,0				2.260	2.608	2.608	2.260	2.608	2.608	2.260	2.608	2.608	2.260	2.608	2.608	2.260	2.608	2.608
		Vật liệu khác																						
		b) Nhân công	công	0,555	0,641	0,641	302.192	302.192	302.192	167.717	193.705	193.705	167.717	193.705	193.705	167.717	193.705	193.705	167.717	193.705	193.705	167.717	193.705	193.705
		Nhân công 4,0/7								67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835
		c) Máy thi công	công	0,028	0,028	0,028	2.422.681	2.422.681	2.422.681	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160
		Tàu công tác		3	4																			
		Sơn màu cột bảo hiệu bằng thép	cột																					
		Cột thép f168 mm																						
		a) Vật liệu	kg	0,864	0,9970	0,9970	130.800	130.800	130.800	113.011	133.016	133.016	113.011	133.016	133.016	113.011	133.016	133.016	113.011	133.016	133.016	113.011	133.016	133.016
		Sơn màu	%	2,0	2,0	2,0				2.260	2.608	2.608	2.260	2.608	2.608	2.260	2.608	2.608	2.260	2.608	2.608	2.260	2.608	2.608
		Vật liệu khác																						
		b) Nhân công	công	0,555	0,641	0,641	302.192	302.192	302.192	167.717	193.705	193.705	167.717	193.705	193.705	167.717	193.705	193.705	167.717	193.705	193.705	167.717	193.705	193.705
		Nhân công 4,0/7								67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835
		c) Máy thi công	công	0,028	0,028	0,028	2.422.681	2.422.681	2.422.681	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160
		Tàu công tác		3	4																			
		Sơn màu cột bảo hiệu bằng thép	cột																					
		Cột thép f168 mm																						
		a) Vật liệu	kg	0,864	0,9970	0,9970	130.800	130.800	130.800	113.011	133.016	133.016	113.011	133.016	133.016	113.011	133.016	133.016	113.011	133.016	133.016	113.011	133.016	133.016
		Sơn màu	%	2,0	2,0	2,0				2.260	2.608	2.608	2.260	2.608	2.608	2.260	2.608	2.608	2.260	2.608	2.608	2.260	2.608	2.608
		Vật liệu khác																						
		b) Nhân công	công	0,555	0,641	0,641	302.192	302.192	302.192	167.717	193.705	193.705	167.717	193.705	193.705	167.717	193.705	193.705	167.717	193.705	193.705	167.717	193.705	193.705
		Nhân công 4,0/7								67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835
		c) Máy thi công	công	0,028	0,028	0,028	2.422.681	2.422.681	2.422.681	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160
		Tàu công tác		3	4																			
		Sơn màu cột bảo hiệu bằng thép	cột																					
		Cột thép f168 mm																						
		a) Vật liệu	kg	0,864	0,9970	0,9970	130.800	130.800	130.800	113.011	133.016	133.016	113.011	133.016	133.016	113.011	133.016	133.016	113.011	133.016	133.016	113.011	133.016	133.016
		Sơn màu	%	2,0	2,0	2,0				2.260	2.608	2.608	2.260	2.608	2.608	2.260	2.608	2.608	2.260	2.608	2.608	2.260	2.608	2.608
		Vật liệu khác																						
		b) Nhân công	công	0,555	0,641	0,641	302.192	302.192	302.192	167.717	193.705	193.705	167.717	193.705	193.705	167.717	193.705	193.705	167.717	193.705	193.705	167.717	193.705	193.705
		Nhân công 4,0/7								67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835
		c) Máy thi công	công	0,028	0,028	0,028	2.422.681	2.422.681	2.422.681	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160
		Tàu công tác		3	4																			
		Sơn màu cột bảo hiệu bằng thép	cột																					
		Cột thép f168 mm																						
		a) Vật liệu	kg	0,864	0,9970	0,9970	130.800	130.800	130.800	113.011	133.016	133.016	113.011	133.016	133.016	113.011	133.016	133.016	113.011	133.016	133.016	113.011	133.016	133.016
		Sơn màu	%	2,0	2,0	2,0				2.260	2.608	2.608	2.260	2.608	2.608	2.260	2.608	2.608	2.260	2.608	2.608	2.260	2.608	2.608
		Vật liệu khác																						
		b) Nhân công	công	0,555	0,641	0,641	302.192	302.192	302.192	167.717	193.705	193.705	167.717	193.705	193.705	167.717	193.705	193.705	167.717	193.705	193.705	167.717	193.705	193.705
		Nhân công 4,0/7								67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835	67.835
		c) Máy thi công	công	0,028	0,028	0,028	2.422.681	2.422.681	2.422.681	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.232.160	7.23					

[illegible]

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
II. Công tác bảo dưỡng thường xuyên bảo hiệu

TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			Đơn giá	Thành tiền			Thành tiền (vùng III)					
				Loại 1				Loại 2	Loại 3	Loại 1	Loại 2	Loại 3				
				Loại 1	Loại 2	Loại 3										
2.15		SƠN MÀU BIẾN BÁO HIỆU														
	2.19.01	Sơn màu biến hình vương, hình thoi (sơn màu hai mặt)	biến								567.690	394.335	252.195	614.671	426.972	273.066
		a) <i>Vật liệu</i>									215.333	149.559	95.659	215.333	149.559	95.659
		Sơn màu	kg	1.6140	1.121	0.7170	130.800				211.111	146.627	93.784	211.111	146.627	93.784
		Vật liệu khác	%	2,0	2,0	2,0					4.222	2.933	1.876	4.222	2.933	1.876
		b) <i>Nhân công</i>									352.356	244.776	156.536	399.337	277.413	177.407
		Nhân công 4,0/7	công	1.166	0.81	0.5180	302.192	342.485			352.356	244.776	156.536	399.337	277.413	177.407
				1	2	3					283.845	197.101	126.164	307.335	213.419	136.600
	2.19.02	Sơn màu biến hình vương, hình thoi (sơn màu một mặt)	biến								107.667	74.713	47.896	107.667	74.713	47.896
		a) <i>Vật liệu</i>									105.556	73.248	46.957	105.556	73.248	46.957
		Sơn màu	kg	0.8070	0.56	0.3590	130.800				2.111	1.465	939	2.111	1.465	939
		Vật liệu khác	%	2,0	2,0	2,0					176.178	122.388	78.268	199.669	138.706	88.704
		b) <i>Nhân công</i>									176.178	122.388	78.268	199.669	138.706	88.704
		Nhân công 4,0/7	công	0.583	0.405	0.2590	302.192	342.485			176.178	122.388	78.268	199.669	138.706	88.704
				1	2	3					283.845	197.101	126.164	307.335	213.419	136.600
	2.19.03	Sơn màu biến bảo hiệu công, ô và điều khiển đi lại	biến								107.667	74.713	47.896	107.667	74.713	47.896
		a) <i>Vật liệu</i>									105.556	73.248	46.957	105.556	73.248	46.957
		Sơn màu	kg	0.8070	0.56	0.3590	130.800				2.111	1.465	939	2.111	1.465	939
		Vật liệu khác	%	2,0	2,0	2,0					176.178	122.388	78.268	199.669	138.706	88.704
		b) <i>Nhân công</i>									176.178	122.388	78.268	199.669	138.706	88.704
		Nhân công 4,0/7	công	0.583	0.405	0.2590	302.192	342.485			176.178	122.388	78.268	199.669	138.706	88.704
				1	2	3					175.230	119.265	85.739	189.736	129.137	92.831
	2.19.04	Sơn màu biến bảo hiệu lý trình Km đường sông	biến								66.441	45.228	32.554	66.441	45.228	32.554
		a) <i>Vật liệu</i>									65.138	44.341	31.915	65.138	44.341	31.915
		Sơn màu	kg	0.4980	0.339	0.2440	130.800				1.303	887	638	1.303	887	638
		Vật liệu khác	%	2,0	2,0	2,0					108.789	74.037	53.186	123.295	83.909	60.277
		b) <i>Nhân công</i>									108.789	74.037	53.186	123.295	83.909	60.277
		Nhân công 4,0/7	công	0.36	0.245	0.1760	302.192	342.485			108.789	74.037	53.186	123.294	83.909	60.277
				1	2	3					984.197	683.372	437.507	1.065.668	739.942	473.730
	2.19.05	Sơn màu biến bảo hiệu vật chướng ngại	biến								373.165	259.094	165.836	373.165	259.094	165.836
		a) <i>Vật liệu</i>									365.848	254.014	162.584	365.848	254.014	162.584
		Sơn màu	kg	2.7970	1.942	1.2430	130.800				7.317	5.080	3.252	7.317	5.080	3.252
		Vật liệu khác	%	2,0	2,0	2,0					611.033	424.278	271.671	692.504	480.848	307.894
		b) <i>Nhân công</i>									611.033	424.278	271.671	692.504	480.848	307.894
		Nhân công 4,0/7	công	2.022	1.404	0.8990	302.192	342.485			611.033	424.278	271.671	692.504	480.848	307.894
				1	2	3					567.690	394.335	252.195	614.671	426.972	273.066
	2.19.06	Sơn màu biến bảo hiệu Ngã ba	biến								215.333	149.559	95.659	215.333	149.559	95.659
		a) <i>Vật liệu</i>									215.333	149.559	95.659	215.333	149.559	95.659

23

TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			Đơn giá			Thành tiền			Thành tiền (vùng III)		
				Tại hiện trường			Vùng III			Tại hiện trường			Tại hiện trường		
				1	2	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3
		Sơn màu	kg	1.6140	1.121	0.7170	130.800	130.800	130.800	211.111	146.627	93.784	211.111	146.627	93.784
		Vật liệu khác	%	2,0	2,0	2,0				4.222	2.933	1.876	4.222	2.933	1.876
		b) Nhân công	công	1.166	0.81	0.5180	302.192	302.192	342.485	352.356	244.776	156.536	399.337	277.413	177.407
		Nhân công 4,0/7		1	2	3				352.356	244.776	156.536	399.337	277.413	177.407
2.19.07		Sơn màu biến báo hiệu định hướng	biến							1.135.548	788.537	504.692	1.229.550	853.810	546.475
		a) Vật liệu	kg	3.2270	2.241	1.4340	130.800	130.800	130.800	430.533	298.985	191.319	430.533	298.985	191.319
		Sơn màu	%	2,0	2,0	2,0				4.222	2.933	1.876	4.222	2.933	1.876
		Vật liệu khác	%	2,0	2,0	2,0				8.442	5.862	3.751	8.442	5.862	3.751
		b) Nhân công	công	2.333	1.62	1.0370	302.192	302.192	342.485	705.015	489.552	313.373	799.017	554.825	355.157
		Nhân công 4,0/7		1	2	3				705.015	489.552	313.373	799.017	554.825	355.157
2.19.09		Sơn màu biến báo hiệu C1.1.3, C1.1.4	biến							31.650	21.870	14.100	34.269	23.684	15.269
		a) Vật liệu	kg	0.090	0.062	0.040	130.800	130.800	130.800	12.007	8.272	5.337	12.007	8.272	5.337
		Sơn màu	%	2,0	2,0	2,0				11.772	8.110	5.232	11.772	8.110	5.232
		Vật liệu khác	%	2,0	2,0	2,0				235	162	105	235	162	105
		b) Nhân công	công	0.065	0.045	0.0290	302.192	302.192	342.485	19.643	13.599	8.764	22.262	15.412	9.932
		Nhân công 4,0/7		1	2	3				19.643	13.599	8.764	22.262	15.412	9.932
2.19.10		Sơn màu biến thông báo phụ tam giác	biến							78.840	52.516	36.975	85.368	56.867	40.037
		a) Vật liệu	kg	0.2240	0.149	0.1050	130.800	130.800	130.800	29.885	19.879	14.009	29.885	19.879	14.009
		Sơn màu	%	2,0	2,0	2,0				29.299	19.489	13.734	29.299	19.489	13.734
		Vật liệu khác	%	2,0	2,0	2,0				586	390	275	586	390	275
		b) Nhân công	công	0.162	0.108	0.0760	302.192	302.192	342.485	48.955	32.637	22.967	55.483	36.988	26.029
		Nhân công 4,0/7		1	2	3				48.955	32.637	22.967	55.483	36.988	26.029
2.19.11		Sơn màu biến thông báo phụ chữ nhật	biến							94.514	65.745	41.998	102.331	71.184	45.464
		a) Vật liệu	kg	0.2690	0.187	0.120	130.800	130.800	130.800	35.889	24.949	16.010	35.889	24.949	16.010
		Sơn màu	%	2,0	2,0	2,0				35.185	24.460	15.696	35.185	24.460	15.696
		Vật liệu khác	%	2,0	2,0	2,0				704	489	314	704	489	314
		b) Nhân công	công	0.194	0.135	0.0860	302.192	302.192	342.485	58.625	40.796	25.989	66.442	46.235	29.454
		Nhân công 4,0/7		1	2	3				58.625	40.796	25.989	66.442	46.235	29.454
2.20.01		Sơn màu cột biến tuyến truyền luật, biến thước nước ngược bằng thép	m2								155.450	-	-	305.576	-
		a) Vật liệu	kg								33.221	-	-	33.221	-
		Sơn màu	%		0.249		130.800	130.800	130.800		32.569	-	-	32.569	-
		Vật liệu khác	%		2,0						651	-	-	651	-
		b) Nhân công	công		0.18		302.192	342.485	342.485		54.395	-	-	61.647	-
		Nhân công 4,0/7									54.395	-	-	61.647	-
		C) Máy thi công	ca		0.028		2.422.661	7.525.283	7.525.283		67.835	-	-	210.708	-
		Nhân công 4,0/7			1						67.835	-	-	210.708	-

Handwritten signature and initials.

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

II. Công tác bảo dưỡng thường xuyên bảo hiệu

Đơn vị tính: Vnd

TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			Đơn giá			Thành tiền (Tàu 33CV)			Thành tiền (Tàu 150CV)		
				Cao 5,5m	Cao 6,5m	Cao 7,5m	Tàu 33CV	Tàu 150CV	Tàu 33CV	Cao 5,5m	Cao 6,5m	Cao 7,5m	Cao 5,5m	Cao 6,5m	Cao 7,5m
									Vùng III						
2.17		ĐIỀU CHỈNH CỘT VÀ BIẾN BÁO HIỆU													
	2.21.01	Điều chỉnh cột và biến báo hiệu (thông báo)	cột-biến							149.427	158.493	167.559	184.608	293.158	302.224
		b) Nhân công		0,27	0,3	0,33	302.192	302.192	342.485	81.592	90.658	99.724	113.020	90.658	99.724
		Nhân công 4,0/7	công							81.592	90.658	99.723	113.020	90.658	99.723
		c) Máy thi công		0,028	0,028	0,028	2.422.681	2.422.681	2.556.712	67.835	67.835	67.835	71.588	202.500	202.500
		Tàu công tác	ca							67.835	67.835	67.835	71.588	202.500	202.500
		Cộng		1	2	3				137.339	146.405	155.471	170.908	281.071	290.136
2.21.02		Điều chỉnh cột và biến báo hiệu lý trình, km	cột-biến												
		đường thủy nội địa													
		b) Nhân công		0,23	0,26	0,29	302.192	302.192	342.485	69.504	78.570	87.636	99.321	78.570	87.636
		Nhân công 4,0/7	công							69.504	78.570	87.636	99.321	78.570	87.636
		c) Máy thi công		0,028	0,028	0,028	2.422.681	2.422.681	2.556.712	67.835	67.835	67.835	71.588	202.500	202.500
		Tàu công tác	ca							67.835	67.835	67.835	71.588	202.500	202.500
		Cộng		1	2	3				137.339	146.405	155.471	170.908	281.071	290.136
2.18		DỊCH CHUYỂN CỘT VÀ BIẾN BÁO HIỆU													
	2.22.01	Dịch chuyển cột và biến báo hiệu (thông báo)	cột-biến							578.540	635.957	693.373	780.531	770.622	828.039
		b) Nhân công		1,69	1,98	2,07	302.192	302.192	342.485	510.705	568.122	625.538	708.943	568.122	625.538
		Nhân công 4,0/7	công							510.705	568.122	625.538	708.943	568.122	625.538
		c) Máy thi công		0,028	0,028	0,028	2.422.681	2.422.681	2.556.712	67.835	67.835	67.835	71.588	202.500	202.500
		Tàu công tác	ca							67.835	67.835	67.835	71.588	202.500	202.500
		Cộng		1	2	3				527.167	578.540	629.913	708.609	661.833	764.578
	2.22.02	Dịch chuyển cột và biến báo hiệu lý trình, km	cột-biến												
		đường thủy nội địa													
		b) Nhân công		1,52	1,69	1,86	302.192	302.192	342.485	459.332	510.705	562.078	637.021	459.332	510.705
		Nhân công 4,0/7	công							459.332	510.705	562.078	637.021	459.332	510.705
		c) Máy thi công		0,028	0,028	0,028	2.422.681	2.422.681	2.556.712	67.835	67.835	67.835	71.588	202.500	202.500
		Tàu công tác	ca							67.835	67.835	67.835	71.588	202.500	202.500
		Cộng		1	2	3				527.167	578.540	629.913	708.609	661.833	764.578
TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			Đơn giá			Thành tiền (Tàu 33CV)			Thành tiền (Tàu 150CV)		
				Loại 1	Loại 2	Loại 3	Tàu 33CV	Tàu 150CV	Tàu 33CV	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 1	Loại 2	Loại 3
2.18		DỊCH CHUYỂN BÁO HIỆU KHOANG THÔNG THUYỀN							Vùng III						
	S.08.41	Dịch chuyển báo hiệu khoảng thông thuyền	biển, đèn							793.097	735.680	678.264	763.407	870.346	812.929
		b) Nhân công		2,4	2,21	2,02	302.192	302.192	342.485	725.262	667.845	610.429	691.819	667.845	610.429
		Nhân công 4,0/7	công							725.262	667.845	610.429	691.819	667.845	610.429
		c) Máy thi công								67.835	67.835	67.835	71.588	202.500	202.500

[illegible]

II. Công tác bảo dưỡng thường xuyên báo hiệu

[illegible]

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

III. Công tác đặc thù trong quản lý, bảo dưỡng thường xuyên DTND

Đơn vị tính: VND

Số TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá		Thành tiền	
					Khu vực IV	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực III
3.1	2.36.011	Trục đảm bảo giao thông và thông tin điện thoại b) Nhân công	Công	1,0			352.039	398.977
		Nhân công 5,0/7	công	1,0	352.038	398.977	352.039	398.977
3.2	2.36.014	Đục mực nước, đếm lưu lượng vận tải b) Nhân công	Công	1,0			302.192	342.485
		Nhân công 4,0/7	công	1,0	302.192	342.485	302.192	342.485
3.3	2.36.022	Trục phòng chống thiên tai b) Nhân công	công	1,0			327.115	370.731
		Nhân công 4,5/7	công	1,0	327.115	370.731	327.115	370.731
3.4	2.36.023	Làm việc với địa phương bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông thủy b) Nhân công	Lăn	1,0			176.019	199.489
		Nhân công 5,0/7	công	0,50	352.038	398.977	176.019	199.488
3.5	2.36.024	Phát quang cây cối che khuất báo hiệu b) Nhân công	Lăn	1,0			52.131	59.082
		Nhân công 3,0/7	công	0,20	260.654	295.408	52.131	59.082

III. Công tác đặc thù trong quản lý, bảo dưỡng thường xuyên DTND

Đơn vị tính: Vnd

III. Công tác tác thu trong quản lý, bảo vệ môi trường

		Đơn vị tính: VND												
TT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức Xưởng cao tốc	Đơn giá				Hệ số	Thành tiền				
					Xưởng 25CV	Xưởng 40CV	Xưởng 75CV	Xưởng 115 CV		Xưởng 150CV	Xưởng 25CV	Xưởng 40CV	Xưởng 75CV	Xưởng 115 CV
							Vùng III	Vùng III				Vùng III		Vùng III
3.6		ĐO ĐỒ SƠ KHẢO BÀI CÁN									5.876.210	7.916.034	11.202.685	11.483.650
	2.34.01	Đo đồ sơ khảo bài cận bằng máy	Km ²	1,0										
		đo hồi âm cầm tay												
		b) Nhân công	công	3,339	327.115	327.115	370.731	327.115	370.731	1,0	1.092.238	1.237.870	1.092.238	1.237.870
		Nhân công 4,5/7									4.783.971	6.678.164	10.110.447	10.245.780
		c) Máy thi công									4.773.445	6.667.638	10.099.921	10.235.254
		Xưởng cao tốc	ca	1,4720	2.270.397	3.242.830	4.529.645	6.861.359	6.953.298	1,0	10.526	10.526	10.526	10.526
		Máy đo sâu hồi âm cầm tay	ca	1,3670	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	1,0	4.783.971	6.678.164	10.110.447	10.245.780
		Công												

CHI TIẾT GIÁ VẬT LIỆU

Số TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT	Đơn giá đã có thuế VAT	Ghi chú
A	Vật liệu				
1	Hắc ín	kg	14.200	15.336	Công bố giá quý III/2023 của Thanh Hoá số 7380/LSXĐ-TC ngày 25/10/2023
2	Sơn màu	kg	130.800	143.880	Thông báo giá
3	Sơn chống rỉ	kg	100.000	110.000	Thông báo giá
4	Sơn chống Hà RP3	kg	435.000	478.500	Thông báo giá

th

kg

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ TIỀN LƯƠNG

- Căn cứ nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ
- Căn cứ nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/06/2022 của Chính phủ
- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ LĐTB và XH

Mức lương cơ sở: 1.800.000 đồng

* Nhân công trên Tuyến Vùng IV

TT	Bậc thợ	Hệ số lương	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp lưu động	Mức lương vùng IV	Tổng lương tháng Vùng IV(đ)	Lương ngày Vùng IV	Ghi chú
1	Nhân công bậc 1/7	1,67	-	0,2	2.700.000	5.049.000	194.192	
2	Nhân công bậc 1,5/7	1,815	-	0,2	2.700.000	5.440.500	209.250	
3	Nhân công bậc 2/7	1,96	-	0,2	2.700.000	5.832.000	224.308	
4	Nhân công bậc 3/7	2,31	-	0,2	2.700.000	6.777.000	260.654	
5	Nhân công bậc 3,5/7	2,51	-	0,2	2.700.000	7.317.000	281.423	
6	Nhân công bậc 3,7/7	2,61	-	0,2	2.700.000	7.587.000	291.808	
7	Nhân công bậc 4/7	2,71	-	0,2	2.700.000	7.857.000	302.192	
8	Nhân công bậc 4,5/7	2,95	-	0,2	2.700.000	8.505.000	327.115	
9	Nhân công bậc 5/7	3,19	-	0,2	2.700.000	9.153.000	352.038	
10	Nhân công bậc 5,5/7	3,47	-	0,2	2.700.000	9.895.500	380.596	
11	Thuyền trưởng 1/2	3,73	-	0,2	2.700.000	10.611.000	408.115	
12	Thuyền trưởng 2/2	3,91	-	0,2	2.700.000	11.097.000	426.808	
13	Máy trưởng 1/2	3,17	-	0,2	2.700.000	9.099.000	349.962	
14	Máy trưởng 2/2	3,30	-	0,2	2.700.000	9.450.000	363.462	
15	Thủy thủ 2/4	2,18	-	0,2	2.700.000	6.426.000	247.154	
16	Thủy thủ 3/4	2,51	-	0,2	2.700.000	7.317.000	281.423	
17	Thợ máy, thợ điện bậc 1	2,05	-	0,2	2.700.000	6.075.000	233.654	
18	Thợ máy, thợ điện bậc 2	2,35	-	0,2	2.700.000	6.885.000	264.808	
19	Thợ máy, thợ điện bậc 3	2,66	-	0,2	2.700.000	7.722.000	297.000	
20	Thợ máy, thợ điện bậc 4	2,99	-	0,2	2.700.000	8.613.000	331.269	

* Nhân công Tuyến Lạch Bạng -Đảo Hòn Mê

Vùng III

* Nhân công Tuyển Sóng Mã

Số TT	Bậc thợ	Hệ số lương	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp lưu động	Mức lương vùng III	Tổng lương tháng Vùng III(đ)	Lương ngày Vùng III	Ghi chú
1	Nhân công bậc 1/7	1,67	-	0,2	3.060.000	5.722.200	220.085	
2	Nhân công bậc 1,5/7	1,815	-	0,2	3.060.000	6.165.900	237.150	
3	Nhân công bậc 2/7	1,96	-	0,2	3.060.000	6.609.600	254.215	
4	Nhân công bậc 3/7	2,31	-	0,2	3.060.000	7.680.600	295.408	
5	Nhân công bậc 3,5/7	2,51	-	0,2	3.060.000	8.292.600	318.946	
6	Nhân công bậc 3,7/7	2,61	-	0,2	3.060.000	8.598.600	330.715	
7	Nhân công bậc 4/7	2,71	-	0,2	3.060.000	8.904.600	342.485	
8	Nhân công bậc 4,5/7	2,95	-	0,2	3.060.000	9.639.000	370.731	
9	Nhân công bậc 5/7	3,19	-	0,2	3.060.000	10.373.400	398.977	
10	Nhân công bậc 5,5/7	3,47	-	0,2	3.060.000	11.214.900	431.342	
11	Thuyền trưởng 1/2	3,73	-	0,2	3.060.000	12.025.800	462.531	
12	Thuyền trưởng 2/2	3,91	-	0,2	3.060.000	12.576.600	483.715	
13	Máy trưởng 1/2	3,17	-	0,2	3.060.000	10.312.200	396.623	
14	Máy trưởng 2/2	3,30	-	0,2	3.060.000	10.710.000	411.923	
15	Thủy thủy 2/4	2,18	-	0,2	3.060.000	7.282.800	280.108	
16	Thủy thủy 3/4	2,51	-	0,2	3.060.000	8.292.600	318.946	
17	Thợ máy, thợ điện bậc 1	2,05	-	0,2	3.060.000	6.885.000	264.808	
18	Thợ máy, thợ điện bậc 2	2,35	-	0,2	3.060.000	7.803.000	300.115	
19	Thợ máy, thợ điện bậc 3	2,66	-	0,2	3.060.000	8.751.600	336.600	
20	Thợ máy, thợ điện bậc 4	2,99	-	0,2	3.060.000	9.761.400	375.438	

28

BẢNG PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ CÀ MẮY

- Căn cứ vào Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ xây dựng
 - Căn cứ vào Thông tư số 12/2019/TT-BGTVT ngày 11/03/2019 của Bộ Giao thông vận tải
 - Căn cứ vào Thông tư số 18/2023/TT-BGTVT ngày 30/06/2023 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, Thông tư 12/2019 của Bộ Giao thông vận tải

Số TT	Loại phương tiện	Nguyên giá (NĐ) VNĐ	Số ca (ca/năm)	ĐM khấu hao		ĐM sửa chữa		ĐM chi phí khác		ĐM nhiên liệu, năng lượng 1 ca (NL)				Thành phần, cấp bậc thợ ĐK máy				Đơn giá ca máy (VNĐ)	
				%		%		%		Nhiên liệu, năng lượng chính		Đầu mỗ phụ (3%-5% NL)		K.lượng	Tiền Vùng IV (đ)	Tiền Vùng III (đ)	Tiền Vùng IV (đ)	Đơn giá ca máy (VNĐ)	
				NG	Tiền (đ)	NG	Tiền (đ)	NG	Tiền (đ)	K.lượng	Tiền (đ)	KL	Tiền (đ)						
1	Tàu công tác 33CV	591.300.000	200	12	319.302	5,00	147.825	6,00	177.390	40,67 lít diesel	736.127	2,03	36.806	1 Thuyền trưởng 1/2+ 1 máy 1/2 + 1 thợ thủ 2/4	1.005.231	1.139.262	2.422.681	2.556.712	
2	Tàu công tác 150 CV	1.271.800.000	200	11	629.541	4,20	267.078	6,00	381.540	197,61 lít diesel	3.576.741	9,88	178.837	1 thuyền trưởng 1/2+1 thuyền phó 1 1/2+1 máy 1/2+2 thợ máy (1x3/4+1x2/4)+2 thợ thủ (1x2/4+1x3/4)	2.198.423		7.232.160		
3	Tàu công tác 150 CV (Vùng III)	1.271.800.000	200	11	629.541	4,20	267.078	6,00	381.540	197,61 lít diesel	3.576.741	9,88	178.837	1 thuyền trưởng 1/2+1 thuyền phó 1 1/2+1 máy 1/2+2 thợ máy (1x3/4+1x2/4)+2 thợ thủ (1x2/4+1x3/4)		2.491.546		7.525.203	
4	Máy đào sâu hồi âm cầm tay	7.000.000	180	14	5.444	1,80	700	4,00	1.556							7.700		7.700	
5	Xưởng cao tốc 25CV	111.800.000	150	11	73.788	5,40	40.248	6,00	44.720	70,28 lít xăng	1.380.683	2,11	41.420	1 Thuyền trưởng 1/2+1t-thủ 3/4	689.538		2.270.397		
6	Xưởng cao tốc 40CV	125.300.000	150	11	82.698	5,40	45.108	6,00	50.120	117,39 lít xăng	2.306.180	3,52	69.185	1 Thuyền trưởng 1/2+1t-thủ 3/4	689.538		3.242.830		
7	Xưởng cao tốc 75CV (Vùng III)	156.800.000	150	11	103.488	5,40	56.448	6,00	62.720	174,23 lít xăng	3.422.828	5,23	102.695	1 Thuyền trưởng 1/2+1t-thủ 3/4	689.538	781.477		4.529.645	
8	Xưởng cao tốc 115CV	192.800.000	150	11	127.248	5,40	69.408	6,00	77.120	291,48 lít xăng	5.726.257	8,74	171.788	1 Thuyền trưởng 1/2+1t-thủ 3/4	689.538		6.861.359		
9	Xưởng cao tốc 115CV (Vùng III)	192.800.000	150	11	127.248	5,40	69.408	6,00	77.120	291,48 lít xăng	5.726.257	8,74	171.788	1 Thuyền trưởng 1/2+1t-thủ 3/4	689.538	781.477		6.953.298	

TT	Loại nhiên liệu	Trước thuế	Sau thuế	Ghi chú
1	Dầu Diesel 0,05S	18.100 đ/lít	19.910 đ/lít	Giá của Petrolimex cập nhật lúc 21/12/2023
2	Dầu nhớt	18.100 đ/lít	19.910 đ/lít	
3	Xăng 92	19.645 đ/lít	21.610 đ/lít	
4	Tiền điện	2.007 kWh	2.307,47 kWh	QĐ 1416/QĐ-EXN ngày 9/11/2025 của Tập đoàn điện lực Việt Nam